

TTPPCT: Tiết 19

Bài 8: LIÊN BANG NGA (RUSSIA)
Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

- Diện tích: 17.1 triệu km² (lớn gấp 57 lần Việt Nam)
- Dân số: 143 triệu người (2005)
- Thủ đô: Moscow (10 triệu dân)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC: Sau bài học, HS cần**1. Kiến thức:**

- Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư, xã hội và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế.

2. Kỹ năng:

- Sử dụng bản đồ, lược đồ để nhận biết và phân tích đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư của LB Nga.
- Phân tích số liệu, tư liệu về biến động dân cư của LB Nga.

3. Thái độ: Khâm phục tinh thần hy sinh của dân tộc Nga để cứu loài người thoát khỏi ách phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai và tính sáng tạo của nhân dân Nga, sự đóng góp lớn lao của người Nga cho kho tàng văn hoá chung của thế giới.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ địa lí tự nhiên LB Nga, bản đồ các nước trên thế giới.
- Phóng to bảng số liệu 8.1, 8.2 SGK, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định: Kiểm tra sĩ số và nề nếp****2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong bài mới****3. Bài mới:** Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, nhân dân VN đã nhận được sự giúp đỡ vô cùng to lớn của Liên Xô cũ trong đó có LB Nga về cả vật chất lẫn tinh thần, góp phần

đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng giành thắng lợi. Ngày nay, quan hệ hai nước Nga - Việt đang mở rộng và có nhiều triển vọng tốt đẹp. Đất nước Nga từ nền kinh tế khủng hoảng trong thập niên 90 của thế kỉ XX đang phục hồi và vươn lên mạnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
HOẠT ĐỘNG 1: CÁ NHÂN/ CẶP.? Dựa vào nội dung Bước 1: gv yêu cầu hs dựa vào SGK, bản đồ tự nhiên LB. Nga, nêu đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của LB. Nga? - Từ tây sang đông lãnh thổ kéo dài hơn 9.000km, trải rộng trên 11 múi giờ. - Giáp 14 nước: Na Uy, Phần Lan, ...Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên. Bước 2: GV gọi HS chỉ vị trí tiếp giáp trên bản đồ và chuẩn kiến thức. ? Với vị trí và phạm vi lãnh thổ đó, nước Nga có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế. Chuyển ý: trên lãnh thổ rộng lớn đó, điều kiện tự nhiên của LB. Nga có đặc điểm gì ? Chúng ta nghiên cứu sang mục II.	I. VTĐL VÀ LÃNH THỔ - LB. Nga là nước có diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên cả hai lục địa Á-Âu. - Đường biên giới dài xấp xỉ chiều dài xích đạo, phía tây và nam tiếp giáp 14 nước. Đất nước trải rộng trên 11 múi giờ. - Phía bắc giáp BBD, và đông giáp TBD. → Thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế, thiên nhiên đa dạng.
HOẠT ĐỘNG 2: NHÓM Bước 1: - GV khái quát ranh giới để chia nước Nga làm 2 phần (tây và đông) - GV chia HS làm 4 nhóm (4') ? Dựa vào nội dung SGK, lược đồ... thảo luận tìm ra kiến thức. + Nhóm 1 và 2: tìm hiểu đặc điểm địa hình và ảnh hưởng của yếu tố này tới sự phát triển kinh tế. + Nhóm 3. khoáng sản, rừng. + Nhóm 4. khí hậu, sông ngòi. Gợi ý: - Địa hình cao ở phía đông, thấp dần sang phía tây - HS khai thác kiến thức ở Bảng 8.1 để thấy sự giàu có khoáng sản. - Con sông có vai trò quan trọng nhất là sông Volga. Do lãnh thổ nằm trên vĩ tuyến 40⁰B, nên Nga có khí hậu ôn đới (80% diện tích), ôn đới lục địa, mùa đông khô lạnh kéo dài. Phía bắc có khí hậu cận cực giá lạnh. Chỉ có 4% diện tích ở phía tây nam có khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.	II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: a. Địa hình: dòng sông Yenisey chia lãnh thổ làm 2 bộ phận chính ở phía tây và phía đông. - Phía Tây: chủ yếu là đồng bằng và vùng trũng. - Phía Đông: phần lớn là núi và cao nguyên, giàu khoáng sản. b. Khoáng sản: đa dạng, nhiều loại có trữ lượng đứng đầu TG. c. Rừng: diện tích lớn nhất TG chủ yếu rừng lá kim (Taiga) d. Sông ngòi: nhiều sông lớn. (Yenisey, Ob, Lena, Volga), e. Khí hậu: 80% diện tích có khí hậu ôn đới, phía bắc có khí hậu cận cực, phía tây nam có khí hậu cận nhiệt. f. Ảnh hưởng của ĐKTN đối với

? Nhìn chung điều kiện tự nhiên của LB. Nga có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên cũng không ít khó khăn. Theo em những khó khăn chủ yếu đó là gì ? Bước 2: HS trả lời, GV chuẩn kiến thức. *Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường: <i>Liên Bang Nga là một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, tuy nhiên việc sử dụng tài nguyên cần chú ý đến vấn đề môi trường.</i>	<u>phát triển kinh tế:</u> - <i>Thuận lợi:</i> đồng bằng rộng, tương đối màu mỡ, sông ngòi có giá trị lớn thủy điện, nhiều khoáng sản với trữ lượng lớn, nhiều rừng. - <i>Khó khăn:</i> + Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn. + Nhiều vùng băng giá, đầm lầy, khô hạn. + Tài nguyên tập trung ở miền núi hoặc vùng lạnh giá.
HOẠT ĐỘNG 3: CẢ LỚP Bước 1: ?Dựa vào Bảng 8.2 và tháp dân số Nga nhận xét về sự thay đổi dân số của LB. Nga. ?Nguyên nhân dân số giảm, hậu quả, giải pháp ? → <i>Tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp (-0.7%), quá trình già hóa dân số, thập kỉ 90 nhiều người Nga di cư ra nước ngoài .</i> - <i>Hiện nay mỗi năm số dân Nga giảm 700.000 người.</i> ? Dựa vào Hình 8.4 trả lời câu hỏi SGK, nhận xét sự phân bố dân cư. <i>TP. Saint Peterburg hơn 4 triệu dân.</i> → <i>Giải pháp: tăng tỉ suất sinh, giảm tử, khuyến khích nhập cư. Trợ cấp sinh con: 1.500 rup/tháng cho mẹ sinh con đầu; 3.000 rup/tháng cho mẹ sinh con thứ 2, nhận con nuôi trợ cấp 4.000 rup/tháng.</i> Bước 2: HS trả lời, GV chuẩn kiến thức. Bước 3: GV yêu cầu HS dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân hãy: - Hãy kể tên các thành tựu văn hoá, khoa học của Nga? - Các nhà khoa học, danh nhân lớn của nước Nga? Bước 4: HS trình bày, GV kết luận: - <i>Công trình kiến trúc: quần thể cung điện Kremli, nhà thờ Ba Ngôi, Nhà hát lớn, Lăng Lê-nin, Quảng trường Đỏ, Cung điện Mùa đông...</i> - <i>LB. Nga có đội ngũ cán bộ khoa học, kĩ sư, kĩ thuật viên lành nghề, công nhân bậc cao. Liên Xô (cũ) là nước phóng</i>	III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI <u>1. Dân cư.</u> - Nga là nước đông dân thứ 8/thế giới, nhưng mật độ dân số thấp (8.4 người/km²) - Số dân đang có xu hướng giảm (<i>tỉ suất sinh thấp, di cư ra nước ngoài</i>)=> thiếu lực lượng lao động. - Phân bố dân cư không đều: tập trung chủ yếu ở phía tây và tây nam. - LB. Nga là nước đa dân tộc (<i>hơn 100 dân tộc</i>). - Tỉ lệ dân thành thị cao 70%, (2005) <u>2. Xã hội:</u> - LB. Nga là cường quốc thế giới về văn hóa và khoa học. - Trình độ học vấn cao, tỉ lệ dân biết chữ là 99%.

vệ tinh nhân tạo đầu tiên trên thế giới, đưa con người đầu tiên bay vào vũ trụ, người phụ nữ đầu tiên bay vào vũ trụ.

+ Nhiều nhà khoa học tài ba: Kô-rô-lốp, Men-đê-lê-ep, Lô-mô-nô-xốp...

+ Nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng: Sông Đông êm đềm, Chiến tranh và Hòa bình, Thép đã tôi thế đấy...

IV. Củng cố và đánh giá:

Câu 1: Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển KT - XH của Nga?

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của LB Nga?

- A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.
- B. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
- D. Có trữ năng thủy điện lớn.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây không đúng với phần phía Đông của LB Nga?

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
- C. Có trữ năng thủy điện lớn.
- D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 4. Biển Ban-tích, Biển Đen và biển Ca-xpi nằm ở phía nào của LB Nga?

- A. Đông và đông nam.
- B. Bắc và đông bắc
- C. Tây và tây nam
- D. Nam và đông nam.

Câu 6. Chiều dài của đường Xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

- A. Cửa các sông ở LB Nga
- B. Biên giới đất liền của LB Nga với các nước châu Âu.
- C. Đường bờ biển của LB Nga.
- D. Đường biên giới của LB Nga.



V. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP:

Về nhà học bài và xem trước tiết 2. Kinh tế LB Nga

VI. PHỤ LỤC:

1. Thông tin khí hậu ở LB. Nga:

- Gần 2/5 nước Nga có nhiệt độ trung bình tháng 1 là -30°C
- Ở Moscow nhiệt độ TB tháng giêng là -11°C
- Sự đóng băng sông ngòi kéo dài từ 4 - 5 tháng phần đất châu Âu, từ 7- 8 tháng vùng Xibia (Siberia)
- **Xibia** : theo ngôn ngữ của người Bô-rắc, Xibia có nghĩa là “miền đất ngủ”.

Xibia chiếm hơn ½ diện tích đất nước trải rộng từ Uran đến biển Ô- khốt, Nhật Bản, kéo dài từ Bắc Băng Dương đến biên giới phía Nam. Cảnh quan chủ yếu là đất bị đóng băng, đài nguyên, rừng Taiga mênh mông và thảo nguyên.

Đánh giá về Xibia, nhà bác học M. V. Lô-mô-nô-xốp cho rằng: “Nước Nga tương lai sẽ rất giàu mạnh nhờ có Xibia”. Còn lãnh tụ V. I. Lê-Nin nhận định “Trong tương lai, giai cấp công nhân Nga sẽ đánh thức miền đất này để làm nên những điều kì diệu”.

TTPPCT: Tiết 20**Bài 8: LIÊN BANG NGA (tt)****Tiết 2. KINH TẾ**

I. MỤC TIÊU:**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB. Nga.
- Hiểu được quá trình phát triển kinh tế Liên Xô (cũ), LB. Nga ngày nay trải qua các giai đoạn khác nhau về tình hình kinh tế, chính trị.

2. Kĩ năng:

- Phân tích số liệu, lược đồ kinh tế để có được kiến thức kinh tế của LB. Nga.

3. Thái độ: Khâm phục tinh thần lao động và sự đóng góp của LB. Nga cho nền kinh tế các nước XHCN trong đó có Việt Nam và cho nền hoà bình thế giới.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ kinh tế chung LB. Nga
- Một số tranh ảnh về hoạt động kinh tế của LB. Nga.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp–kiểm tra sĩ số****2. Kiểm tra bài cũ:** Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển KT - XH của Nga. (*câu hỏi củng cố tiết trước*)**3. Vào bài mới:** Liên bang Xô viết trước đây đã trải qua một thời hoàng kim, đã từng là cường quốc công nghiệp, trong những năm đầu thập niên 70 của thế kỉ XX mà LB. Nga đóng vai trò trụ cột. Những sóng gió về chính trị đã tạo nên những biến động trong kinh tế, đặc biệt là trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX. Tuy còn nhiều khó khăn song nước Nga vững bước đi lên để trở lại vị trí cường quốc thế giới. Để tìm hiểu về quá trình phát triển kinh tế cũng như các ngành kinh tế của Nga chúng ta sẽ nghiên cứu qua bài học này.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
HOẠT ĐỘNG 1: CÁ NHÂN/CẶP <u>Bước 1:</u> Từ khi là thành viên của Liên Xô (cũ) đến nay..., nền kinh tế của LB. Nga đã phát triển như thế	I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

nào? Chúng ta cùng tìm hiểu ở mục I. CH: Hãy nêu quá trình phát triển kinh tế của LB Nga từ 1917 đến nay? CH: Hãy nêu nguyên nhân của sự giảm sút hay phát triển kinh tế của LB Nga qua các thời kì trên? HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận nhóm → Đại diện nhóm lên báo cáo kết quả. Bước 2: hs trả lời, gv chuẩn hoá kiến thức. ? Quá trình phát triển kinh tế của LB. Nga được chia làm mấy giai đoạn ? → Hai giai đoạn chính: Sau CM tháng Mười (1917) và sau khi LB. Xô Viết tan rã 26/12/1991. ? GV gọi HS dựa vào Bảng 8.3 chứng tỏ vai trò trụ cột của LB. Nga trong Liên Xô (cũ). - Trong thập niên 70 Liên Xô chiếm tới 20% giá trị sản lượng công nghiệp thế giới. <u>GV thông tin:</u> từ cuối thập kỉ 70 đến cuối thập kỉ 80 (Nền kinh tế bộc lộ nhiều yếu kém do cơ chế cũ tạo ra: tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm; Nợ nước ngoài lớn, lạm phát gia tăng; Hàng hóa khan hiếm, đời sống nhân dân khó khăn). Những năm 90 của TK XX giai đoạn phát triển đầy sóng gió với nhiều khó khăn và thách thức to lớn đối với nước Nga. Trong điều kiện chính trị không ổn định, những cải cách kinh tế đã đem lại kết quả không mong muốn, đó là tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút nghiêm trọng (nhiều năm đạt giá trị âm), lạm phát tăng cao, sản lượng nhiều ngành giảm sút, đời sống nhân dân sa sút, >< chính trị trở nên sâu sắc hơn, vị thế và ảnh hưởng của nước Nga trên trường quốc tế bị giảm sút. Nợ nước ngoài năm 1999 đạt mức kỉ lục 160 tỉ \$. Lúc đó lãnh đạo đất nước là: tổng thống Nga Boris Yeltsin. Từ năm 2000, chính phủ của tổng thống Pu-tin đã thực hiện một chương trình cải cách mới với nhiều quyết sách đúng đắn, năng động. Kết quả là nước Nga đã phá vỡ được thế bế tắc, vượt qua khủng hoảng, nền kinh tế thị trường tiếp tục được củng cố, đang trên đà đi lên và phát triển khởi sắc.	- Từ 1917→ Cuối thập kỉ 90: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhiều ngành vương lên nhất nhì thế giới, đời sống nhân dân ổn định. - Từ cuối thập kỉ 90→ năm 2000: tốc độ tăng trưởng kinh tế âm, đời sống nhân dân có nhiều khó khăn, tình hình chính trị bất ổn, vị trí nước Nga giảm sút trên trường quốc tế. - Từ năm 2000 đến nay: Tình hình chính trị ổn định, sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ lớn, đời sống nhân dân được tăng lên, vị thế của Nga được tăng lên.
--	--

Đến tháng 6/2006 thanh toán xong nợ nước ngoài. Xét về qui mô GDP là 1 trong 15 nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới, là ủy viên thường trực của hội đồng bảo an LHQ, thành viên nhóm G₈ Bước 2: HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức Chuyển ý: Nga có rất nhiều thuận lợi về tự nhiên, dân cư - xã hội để phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Vậy các ngành này phát triển và phân bố như thế nào ?	
HOẠT ĐỘNG 2: CÁ NHÂN/CẶP Bước 1: Hiện nay, LB Nga phát triển toàn diện các ngành công nghiệp. ? Ngành công nghiệp nào được xem là ngành mũi nhọn của nền kinh tế ? - Hàng xuất khẩu chủ yếu là nhiên liệu và năng lượng (chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu) đứng đầu thế giới về xuất khẩu khí đốt và thứ 2 về xuất khẩu dầu mỏ. ? Dựa vào BD tự nhiên và lược đồ Hình 8.1 nhận xét sự phân bố? ? Dựa vào Bảng 8.4 nhận xét sản lượng một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 1995- 2005. ? Gọi HS chỉ trên BD một số TTCN chính của Nga và đọc tên? ? Điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp là gì ? Xem lược đồ Hình 8.10 kể tên các nông sản chính ở LB. Nga. Phân bố. - Phía Bắc chăn nuôi gia súc có lông quý. - Lợn: 17 triệu con; cừu 17 triệu con; gà: 405 triệu con; thủy sản: 4,6 triệu tấn/năm. - Năm 1995 sản lượng lương thực là 62 triệu tấn; 2005: 78.2 triệu tấn. - Tuyến đường sắt dài nhất thế giới xuyên Siberia đi xe lửa từ St. Peterburg đến Vladivostok dài trên 9.000km đi mất 7 ngày. Bước 2: HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức	II. CÁC NGÀNH KINH TẾ 1. Công nghiệp: - Vai trò: là ngành xương sống của nền kinh tế LB. Nga. - Cơ cấu ngành CN : đa dạng, gồm ngành công nghiệp truyền thống và hiện đại. - Phân bố: chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, Uran, Tây Xibia và dọc các trục đường giao thông. 2. Nông nghiệp: - Phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi. - Nông sản chính: lúa mì, lúa mạch, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả, ... - Chăn nuôi: bò, lợn, cừu, gia cầm... - Phân bố: đồng bằng Đông Âu và miền Nam. 3. Dịch vụ: - Cơ sở hạ tầng GTVT tương đối phát triển với đủ loại hình. - Ngoại thương khá phát triển, những năm gần đây luôn xuất siêu. - Các trung tâm dịch vụ: Moscow, Saint Peterburg.
HOẠT ĐỘNG 3: CẢ LỚP Bước 1: ? Nga có mấy vùng kinh tế quan trọng ? Thế mạnh kinh tế của từng vùng ?	III. MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG: 1. <u>Vùng trung ương</u>: quanh thủ đô,

→HS dựa vào kênh chữ SGK để trả lời - GV xác định ranh giới tương đối trên BĐ, một số TTCN quan trọng ở từng Vùng: Moscow, Va-rô-ne-dơ, Ê-ca-tê-rin-bua, Vladivostok là thành phố cảng quan trọng. Bước 2: HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức	là vùng KT lâu đời phát triển nhất. 2. <u>Vùng trung tâm đất đen</u>: phát triển NN và các ngành phục vụ NN. 3. <u>Vùng Uran</u>: công nghiệp khai khoáng và chế biến. 4. <u>Vùng Viễn Đông</u>: phát triển khai thác khoáng sản, gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản.
HOẠT ĐỘNG 4: CẶP Bước 1: GV gọi HS kể tên các công trình hợp tác hữu nghị Nga -Việt mà em biết ? => <i>Nhà máy thủy điện Hoà Bình, Yaly (khánh thành vào tháng 4/002), Sesan-3... hợp tác dầu khí Vietsopetro...</i> - <i>Tại VN hiện có gần 30 xí nghiệp liên doanh Việt-Nga, với tổng vốn đầu tư gần 120 triệu \$, mỗi năm nước ta xuất khẩu sang Nga 5.000 tấn chè.</i> Nêu những đặc điểm mqh Nga-Việt trước đây và nay? <i>Lịch sử cho thấy mqh giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây và với LB. Nga ngày nay luôn nồng ấm, tin cậy vượt qua mọi thử thách của thời gian, không gian địa lí và sự biến động của lịch sử.</i> Bước 2: HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức	IV. MỐI QUAN HỆ NGA – VIỆT: - Việt Nam và LB. Nga đã có mối quan hệ truyền thống lâu đời. - Quan hệ Nga - Việt trong thập niên 90 nâng lên tầm cao mới của đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên. - Hợp tác nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, KHKT.

IV. Củng cố và đánh giá:

- Trình bày vai trò của LB.Nga trong nền kinh tế Liên Xô (cũ) và những thành tựu mà Nga đạt được sau năm 2000?
- Trình bày điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp ở LB. Nga và phân bố. Giải thích vì sao?



V. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP:

- Xem nghiên cứu trước bài thực hành, tiết sau làm tại lớp.
- Làm bài tập ở tập bản đồ.

VI. PHỤ LỤC:

- Vùng núi Uran: là ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á - Âu rất giàu khoáng sản kim loại đen, màu, năng lượng.
- Thành phố Saint Peterburg lớn thứ 2 ở Nga hơn 4 triệu dân.
- *Tổng thống Putin* thăm Việt Nam lần 1 vào tháng 3/2001; lần 2 dịp dự hội nghị APEC tháng 11/2006.
- *Tổng bí thư Nông Đức Mạnh* thăm Nga tháng 10/2002.
- Tháng 10/2010 Tổng thống và thủ tướng Nga đến Việt Nam tham dự Hội nghị ASEAN 17 mở rộng (Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ).

1. Năm 2005 kim ngạch buôn bán 2 chiều Việt- Nga đạt 1.1 tỉ \$.

- Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam là gạo, cao su, chè, hàng dệt may, giày dép, rau quả, mì ăn liền.
- Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính là: sắt thép, phân bón, xăng dầu, máy móc-thiết bị, ô tô.

- Ngoài ra 2 bên cũng tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực: kỹ thuật quân sự, văn hóa, giáo dục, TDTT,. Mỗi năm hàng trăm sinh viên Việt Nam tiếp tục sang Nga học tập.

2. *Tàu điện ngầm ở Moscow:*

- Hệ thống Metro ở Moscow được xem là đẹp nhất thế giới. Hàng loạt nhà ga của nó thực sự là những cung điện ngầm dưới đất. Dưới nền thành phố Moscow có cả thành phố ngầm khổng lồ, với 11 tuyến đường, 170 nhà ga, 276 km, đó là chặng dài đường metro. Trong những ngày làm việc, thủ đô ngầm dưới đất Moscow chuyên chở đến 8.5 triệu – 9 triệu lượt người trong ngày. Vào những ngày cuối năm 2004 khi trận bão tuyết xảy ra lưu lượng vận chuyển của metro trong một ngày đêm lên tới 10 triệu lượt người.
- Trước hết, mỗi ga metro thực sự là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo mang tính lịch sử và rất Nga. Bàn tay khối óc của các nhà bác học, kỹ sư, công nhân và cả nghệ nhân Nga đã tạo nên nhiều công trình nghệ thuật về kiến trúc. Những bức họa khổng lồ trên trần ga, các pho tượng, biểu tượng, hoa văn, họa tiết cả cổ kính lẫn hiện đại, đan xen cùng màu sắc hài hòa. Người ta có cảm tưởng đây là một góc của bảo tàng nghệ thuật chứ không phải công trình giao thông công cộng. 163 ga là 163 kiến trúc khác nhau và mang rõ nét từng chặng đường lịch sử hào hùng của nước Nga và LBXV trước đây, đặc biệt lịch sử cận đại, hiện đại. Có thể nói tàu điện ngầm là phương tiện công cộng sạch nhất ở Nga. Người ta thường xuyên lau chùi, quét dọn, không bao giờ thấy rác, bụi bặm ở đây.

TTPPCT: Tiết 21**Bài 8: LIÊN BANG NGÀ (tt)****Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI GDP VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGÀ***********I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:**

- Biết phân tích bảng số liệu để thấy được sự thay đổi của nền kinh tế LB. Nga từ sau năm 2000.
- Dựa vào BĐ kinh tế chung LB. Nga và lược đồ SGK, nhận xét được sự phân bố của sx nông nghiệp.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng vẽ biểu đồ.
- Phân tích được (*số liệu*) tình hình phát triển kinh tế của LB. Nga, giải thích nguyên nhân.

3. Thái độ:

- Từ năm 2000-2004 GDP của LB. Nga tăng nhanh do thực hiện chiến lược kinh tế mới.
- Thấy được hoạt động sản xuất nông nghiệp của LB. Nga chủ yếu ở ĐB Đông Âu và phí nam vùng Xi-bia.

4. Năng lực – phẩm chất:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC:

- BĐ kinh tế chung LB. Nga.
- Tập bản đồ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp-kiểm tra sĩ số****2. Kiểm tra bài cũ:**

Trình bày vai trò của LB. Nga trong Liên Xô (*cũ*) trước đây và những thành tựu mà LB. Nga đạt được sau năm 2000?

3. Vào bài mới:

Để thấy được rõ hơn nền kinh tế nước Nga thời kì đầy khó biến động thập niên 90 cũng như những thành tựu đạt được sau năm 2000 thể hiện qua GDP, cũng như phân

bồ sản xuất nông nghiệp của Nga có đều khắp trên cả nước không ? chúng ta cùng tìm hiểu bài thực hành hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH																								
HOẠT ĐỘNG 1: CÁ NHÂN Bước 1: Gọi HS đọc bài thực hành. Xác định mục đích yêu cầu bài thực hành Bước 2: GV hướng dẫn HS cả lớp làm việc cá nhân, dựa vào bảng 8.5 SGK xác định loại biểu đồ cần vẽ: - Vẽ biểu đồ hình cột hoặc đường biểu diễn. - Cho 2 HS lên bảng vẽ biểu đồ. Bước 3: Sau khi vẽ xong cho HS nhận xét. Sau đó GV nhận xét cách vẽ và bổ sung những sai sót và nhận xét sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm?	1. Tìm hiểu sự thay đổi kinh tế của LB Nga * Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm: + Vẽ biểu đồ đường. + Vẽ đúng, đẹp, có ghi chú và chú thích đầy đủ * Nhận xét sự thay đổi GDP của Nga qua các năm: Nhìn chung GDP của LB Nga giai đoạn 1990 đến 2004 có sự thay đổi rất lớn: - GD 1990 - 2000: 10 năm khó khăn của nền kinh tế LB. Nga, giá trị GDP giảm liên tục từ 967,3 tỉ \$ xuống còn 259,7 tỉ \$ (<i>giảm 707,6 tỉ \$</i>) - GD 2000 - 2004: nền kinh tế LB. Nga có dấu hiệu phục hồi, giá trị GDP tăng nhanh từ 259,7 tỉ \$ lên 582,4 tỉ \$ - Trong tương lai nền kinh tế LB. Nga sẽ tiếp tục phục hồi phát triển và sẽ sớm lấy lại vị trí cường quốc trên thế giới.																								
HOẠT ĐỘNG 2 : NHÓM Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm: - Nhóm 1, 2: Dựa vào hình 8.10 và bản đồ kinh tế chung của LB Nga, tìm hiểu sự phân bố các loại cây trồng. - Nhóm 3, 4: Dựa vào hình 8.10 và bản đồ kinh tế chung của LB Nga, tìm hiểu sự phân bố các loại vật nuôi. Các nhóm làm việc trong 5-7 phút hoàn thành bảng sau:	2. <u>Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp LB. Nga:</u> <table><tr><th colspan="2">Ngành nông nghiệp</th><th>Phân bố</th><th>Nguyên nhân</th></tr><tr><td rowspan="3">1. Trồng trọt</td><td>Lúa mì</td><td>Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Xibia.</td><td>Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.</td></tr><tr><td>Củ cải đường</td><td>Tây nam đ. bằng Đông Âu.</td><td>Đất đen và khí hậu lạnh khô.</td></tr><tr><td>Rừng</td><td>Vùng phía Đông và ven phía Bắc.</td><td>Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.</td></tr><tr><td rowspan="3">2. Chăn nuôi</td><td>Bò</td><td>Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.</td><td>Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.</td></tr><tr><td>Lợn</td><td>Đ. bằng Đông Âu</td><td>Có nhiều thức ăn từ NN.</td></tr><tr><td>Cừu</td><td>Phía Nam</td><td>Có khí hậu khô.</td></tr></table>	Ngành nông nghiệp		Phân bố	Nguyên nhân	1. Trồng trọt	Lúa mì	Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Xibia.	Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.	Củ cải đường	Tây nam đ. bằng Đông Âu.	Đất đen và khí hậu lạnh khô.	Rừng	Vùng phía Đông và ven phía Bắc.	Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.	2. Chăn nuôi	Bò	Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.	Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.	Lợn	Đ. bằng Đông Âu	Có nhiều thức ăn từ NN.	Cừu	Phía Nam	Có khí hậu khô.
Ngành nông nghiệp		Phân bố	Nguyên nhân																						
1. Trồng trọt	Lúa mì	Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Xibia.	Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.																						
	Củ cải đường	Tây nam đ. bằng Đông Âu.	Đất đen và khí hậu lạnh khô.																						
	Rừng	Vùng phía Đông và ven phía Bắc.	Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.																						
2. Chăn nuôi	Bò	Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.	Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.																						
	Lợn	Đ. bằng Đông Âu	Có nhiều thức ăn từ NN.																						
	Cừu	Phía Nam	Có khí hậu khô.																						

	Rừng				Thú lông quý	Phía Bắc	Có khí hậu lạnh.
2.Chăn nuôi	Bò						
	Lợn						
	Cừu						
	Thú lông quý						
<u>Bước 2:</u> Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. <u>Bước 3:</u> GV nhận xét và chuẩn kiến thức							

IV. ĐÁNH GIÁ:

- HS tự đánh giá kết quả làm việc.
- GV nhận xét kết quả làm việc của HS.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP:

- Ôn tập thi trước ở nhà, tiết tới ôn tập tại lớp 3 bài Hoa Kỳ, EU, LB. Nga
- Thực hành vẽ biểu đồ.

TTPPCT: Tiết 22**BÀI 9: NHẬT BẢN*****Tiết 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ*****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:** Sau bài học, HS cần nắm rõ và trình bài được.**1. Kiến thức:**

- Biết được vị trí phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản.
- Trình bày được những đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- Phân tích được các đặc điểm của dân cư Nhật Bản và những tác động của đặc điểm đó đối với sự phát triển đất nước.
- Hiểu và giải thích được tình hình kinh tế Nhật bản từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay.

2. Kĩ năng:

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ.
- Rèn luyện kĩ năng phân tích bản số liệu, biểu đồ để rút ra kiến thức.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập người Nhật trong học tập, lao động, thích ứng với tự nhiên và sáng tạo con đường phát triển thích hợp với hoàn cảnh.
- Qua đó góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp

4. Năng lực – phẩm chất:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Bản đồ tự nhiên Nhật Bản.
- Tranh ảnh về Nhật Bản sau chiến tranh, nước Nhật hiện nay.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp: kiểm tra sĩ số

2. Kiểm tra bài cũ:

- 1/ Kinh tế của LB Nga có sự thay đổi như thế nào?
- 2/ Rừng của LB Nga phân bố nhiều ở đâu? Tại sao?

3. Hoạt động dạy và học:

Giới thiệu bài mới: Hôm trước, chúng ta đã được học nước Liên Bang Nga là nước có diện tích rộng nhất thế giới, có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển kinh tế. Vậy như các em đã biết Nhật Bản là nước có nền kinh tế phát triển rất mạnh, vậy ắt hẳn Nhật phải có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Vậy điều cô nói đúng hay sai sẽ được kiểm chứng qua bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	KIẾN THỨC CƠ BẢN CỦA BÀI
Hoạt động 1: Tìm hiểu về tự nhiên của Nhật Bản. <u>Hình thức</u>: cá nhân/ cặp CH: Hãy nêu những đặc điểm về vị trí địa lí của Nhật Bản? + Nằm ở đâu? + Tiếp giáp với ai? - GV giảng giải thêm: Nằm gần các nước Liên Bang Nga, Triều Tiên, Hàn Quốc → giao lưu với các nước bằng đường biển. CH: Dựa vào lược đồ hình 9.2 em hãy cho biết lãnh thổ của Nhật trải dài theo hình gì? Xác định và kể tên các đảo lớn đó? CH: Dựa vào lược đồ hình 9.2 em hãy cho biết địa hình chủ yếu của nước Nhật, đồng bằng phân bố ở đâu? + Chủ yếu là núi (80% diện tích), cao nhất là đỉnh Phú Sĩ 3776m. + Phổ biến dạng địa hình núi lửa với 165 núi lửa đã tắt, hơn 80 núi lửa còn hoạt động. + Nằm trong khu vực bất ổn của vỏ Trái Đất, mỗi năm có khoảng 1.000 trận động đất lớn nhỏ, hiện có khoảng 80 ngọn núi lửa đang hoạt động. GV: VU THỊ VÂN	I.. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: 1. <u>Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên:</u> - Vị trí địa lý: nằm ở Đông Á và trên vành đai lửa Thái Bình Dương. + Phía Bắc giáp biển Ôkhốt + Phía Tây và TB :Thái Bình Dương + Phía Đông và ĐN: biển Nhật Bản. - Đặc điểm lãnh thổ: gồm 4 đảo lớn là: Hôcaidô, Hônసు, Xicôcư, Kiuxiu. - Địa hình: đồi núi chiếm hơn 80% diện tích. Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển . - Sông ngòi: ngắn dốc - Khí hậu: nằm trong khu vực khí hậu gió mùa. Phía Bắc có khí hậu ôn đới, phía Nam có khí hậu cận nhiệt đới. - Khoáng sản: nghèo khoáng sản 2. <u>Ý nghĩa:</u>

<i>Nhật đã trải qua nhiều trận động đất lớn và bị thiệt hại nặng nề như: trận đđ năm 1924 ở TP Tokio, 1995 ở TP Kobe, 2011 ở Đông Bắc Nhật Bản.</i> CH: Dựa vào lược đồ hình 9.2 em hãy cho biết đặc điểm về sông ngòi, khí hậu, khoáng sản và bờ biển Nhật Bản? - GV giảng giải thêm: Có 29750km đường bờ biển, bờ biển bị cắt xẻ tạo ra nhiều vũng vịnh → giao thông đường biển CH: Từ những điều kiện tự nhiên trên em hãy rút ra những thuận lợi và khó khăn cho việc phát triển kinh tế? - GV: Nhật có 2 dòng biển nóng (Cừrôsiô) và dòng biển lạnh (Ôiasivô) → tạo nên các sinh vật phù du và thu hút các đàn cá lớn - GV: Ngày 14/3/2011 nước Nhật vừa trải qua một trận động đất và sóng thần lớn → nổ 2 nhà máy hạt nhân và làm thiệt hại nhiều người + tài sản. HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức. GV chuyển ý: qua đó ta thấy điều kiện tự nhiên của Nhật Bản không thuận lợi, vậy nước Nhật phát triển như thế nào để đạt được bước “thần kỳ Nhật Bản”, điều đó dựa vào dân cư Nhật Bản. Vậy chúng ta cùng tìm hiểu dân cư Nhật đã làm gì để phát triển đất nước.	a. Thuận lợi: - Giao lưu với các nước trên thế giới - Phát triển kinh tế biển (GTVT biển, đánh bắt cá, du lịch biển..) b. Khó khăn: - Nghèo khoáng sản - Địa hình phần lớn là đồi núi. - Lãnh thổ bị chia cắt - Thiên tai: bão lũ, động đất, sóng thần....
Hoạt động 2: Tìm hiểu về dân cư của Nhật Bản. <u>Hình thức:</u> Cả lớp CH: Hãy nêu những đặc điểm về số dân của Nhật Bản? - Dân số đông đứng thứ 10 trên thế giới, Việt Nam đứng thứ 13 với số dân gần 85 triệu người. CH: Dân cư phân bố chủ yếu ở đâu? CH: Dựa vào bảng 9.1 hãy cho biết cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang biến động theo xu hướng nào. Nêu tác động của xu hướng đó đến phát triển kinh tế xã hội? - Xu hướng dân số đang bị già hóa	II..DÂN CƯ: - Số dân: 127,7 triệu người năm 2005, là nước đông dân. - Phân bố dân cư: dân số tập trung ở các thành phố và đồng bằng ven biển. - Tỷ lệ gia tăng dân số: thấp dần là 0,1% năm 2005.

<i>-Tác động: thiếu lao động, chi phí cho phúc lợi xã hội lớn.</i> CH: Người lao động Nhật có những đức tính gì? Trình độ học vấn ra sao? - <i>Thành phần dân tộc: 99,3 dân số là người Nhật → Tinh thần tự hào dân tộc cao</i> <i>-Chỉ số HDI cao đứng thứ 8 trên thế giới (trong đó chỉ số này được tính bằng chỉ số của GDP, tuổi thọ và giáo dục). Việt Nam hiện nay có chỉ số HDI xếp thứ 116/182 nước.</i> <i>- Ngoài ra, người Nhật có tinh thần tự giác rất cao, trong việc xảy ra động đất và sóng thần năm 2011 khi được viện trợ lương thực người dân đã xếp hàng rất nghiêm túc, không xô đẩy hay chen lấn nhau....</i> HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức. GV chuyển ý: sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu đất nước, con người Nhật đã xây dựng 1 nền kinh tế như thế nào để đạt được những thành tựu to lớn như ngày hôm nay.	Nguyên nhân: dân số đang bị già hoá, tỷ lệ sinh thấp. - Người lao động có trình độ văn hoá cao, cần cù, tự giác và có tinh thần trách nhiệm cao.
Hoạt động 3: Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản. <u>Hình thức:</u> nhóm Nhóm 1: Tình hình chiến tranh thế giới thứ 2 chấm dứt và giai đoạn hiện nay Nhóm 2: sau chiến tranh thế giới thứ 2 → 1973 Nhóm 3: 1973-1974 và 1979-1980 Nhóm 4: Từ 1991 ❁ <u>Chiến tranh thế giới thứ 2 chấm dứt.</u> Gv giảng giải thêm: <i>Là nước thua cuộc trong chiến tranh → bồi thường chiến tranh</i> <i>Ngày 6/8/1945 và 9/8/1945 bị Mỹ ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố Hiroshima và Nagasaki → bị phá hủy hoàn toàn</i> <i>→ Kinh tế bị suy sụp</i> ❁ <u>Sau chiến tranh thế giới thứ 2 → 1973</u>	III..TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ: (Phần phụ lục)

? Dựa vào hình 9.2 hãy nhận xét tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn 1950-1973?

- *Tốc độ phát triển kinh tế cao*

? Tại sao phải duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng?

- *Giải quyết việc làm, tận dụng nguồn lao động và thị trường trong nước.*

- *Để chuyển giao công nghệ giữa các xí nghiệp*

- *Tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, tạo sự linh hoạt cho nền kinh tế, giảm phụ thuộc từ bên ngoài.*

✿ Giai đoạn 1973-1974 và 1979-1980

? Chính phủ Nhật đã có những chính sách gì trong giai đoạn này để vực dậy nền kinh tế?

- *Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ*

- *Tập trung vào các công nghiệp đòi hỏi nhiều chất xám, trình độ kỹ thuật cao, tiết kiệm năng lượng và lao động.*

✿ Từ 1991

? Dựa vào bảng 9.3 nhận xét tình hình phát triển kinh tế Nhật trong giai đoạn 1990-2005?

Gợi ý: Tốc độ tăng GDP giai đoạn 1990-2001

Tốc độ tăng GDP giai đoạn 1990-2005

→ *Rút ra kết luận*

✿ Giai đoạn hiện nay

GV giảng giải thêm giai đoạn hiện nay nước Nhật bị cạnh tranh bởi các nước EU, và các nước đang phát triển nhưng Nhật vẫn đứng hàng thứ 2 trên thế giới. Ngoài ra trong thời kỳ này là hậu quả của nền kinh tế bong bóng ở Nhật Bản.

HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận nhóm → Đại diện nhóm lên báo cáo kết quả.

GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.

IV. Củng cố và đánh giá:

1. Hãy nêu những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Nhật Bản? Có thuận lợi gì cho Nhật Bản phát triển kinh tế?

2. Chứng minh dân số Nhật đang bị già hóa?

Câu 3. Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây?

A. Đông Á.

B. Nam Á.

C. Bắc Á.

D. Tây Á.

Câu 4. Đảo chiếm 61% tổng diện tích nước Nhật là

A. Hô-Cai-đô.

B. Hôn-su.

C. Xi-cô-cư.

D. Kiu-xiu.

Câu 5. Đảo nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

A. Hô-Cai-đô.

B. Hôn-su.

C. Xi-cô-cư.

D. Kiu-xiu.

Câu 6. Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản

A. Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh.

B. Khí hậu phân hóa rõ rệt từ bắc xuống nam.

C. Nghèo khoáng sản.

D. Nhiều đảo lớn, nhỏ nhưng nằm cách xa nhau.

Câu 7. Ý nào sau đây **không đúng** với khí hậu của Nhật bản ?

A. Lượng mưa tương đối cao.

B. Thay đổi từ bắc xuống nam.

C. Có sự khác nhau theo mùa.

D. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

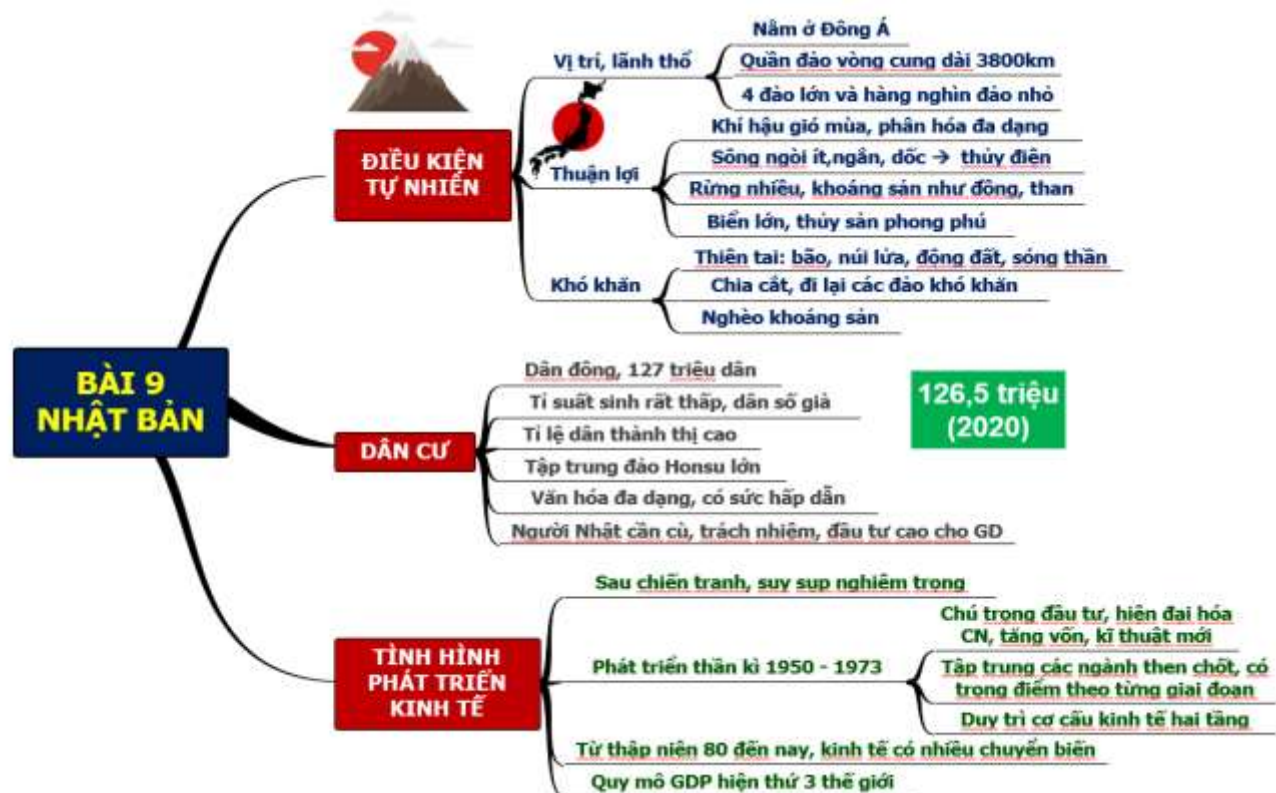
Câu 8. Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

A. Phía bắc Nhật Bản.

B. Phía nam Nhật Bản.

C. Khu vực trung tâm Nhật Bản.

D. Ven biển Nhật Bản.



V. HOẠT ĐỘNG NỘI TIẾP

- Làm bài tập 3 SGK/78
- Soạn bài mới trước ở nhà theo trình tự các phần trong SGK và câu hỏi ở cuối bài.

VI. PHỤ LỤC

Thời kỳ	Đặc điểm	Nguyên nhân
Chiến tranh thế giới thứ 2 chấm dứt	Kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng	Do chiến tranh
Sau chiến tranh thế giới thứ 2 → 1973	Đến năm 1952 nền kinh tế đã khôi phục trở lại bằng trước chiến tranh và phát triển với tốc độ cao trong giai đoạn 1955-1973	- Do Nhật Bản chú trọng hiện đại hoá công nghiệp, tăng vốn... - Tập trung phát triển những ngành then chốt, có trọng điểm trong từng giai đoạn - Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng.
1973-1974 và 1979-1980	Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống	Do khủng hoảng dầu mỏ
Từ 1991	Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại	Do bị cạnh tranh bởi các nước đang phát triển và EU,...
Hiện nay	Đứng thứ 2 thế giới	Do có các chính sách hợp lý

TTPPCT: Tiết 23**Bài 9: NHẬT BẢN (TT)****TIẾT 2: CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ.****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:** Sau bài học, HS cần nắm rõ và trình bày được.**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt của Nhật Bản.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số ngành kinh tế ở Hônsu, Kiuxiu...
- Ghi nhớ một số địa danh...

2. Kỹ năng:

- Sử dụng *Bản đồ công nghiệp* để nhận xét và trình bày mức độ tập trung công nghiệp và sự phân bố các ngành công nghiệp.
- Sử dụng *Bản đồ nông nghiệp* để nhận xét và trình bày đặc điểm và sự phân bố các sản phẩm ngành nông nghiệp.
- Sử dụng *Bản đồ các vùng kinh tế* để trình bày sự phân bố các trung tâm công nghiệp rất lớn và lớn của Nhật Bản.
- Rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ kinh tế.
- Rèn luyện kỹ năng khai thác và xử lý các nguồn thông tin từ các ô chữ và bảng số liệu, biểu đồ để rút ra kiến thức cần thiết.

3. Thái độ:

- Nhận thức được con đường phát triển kinh tế thích hợp của Nhật Bản.
- Từ đó liên hệ để thấy được sự đổi mới phát triển kinh tế hợp lý của nước ta.

4. Năng lực – phẩm chất:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Trình chiếu powerpoint.
- Bản đồ kinh tế Nhật Bản và một số biểu đồ khác.
- Một số tranh ảnh về các ngành kinh tế Nhật.

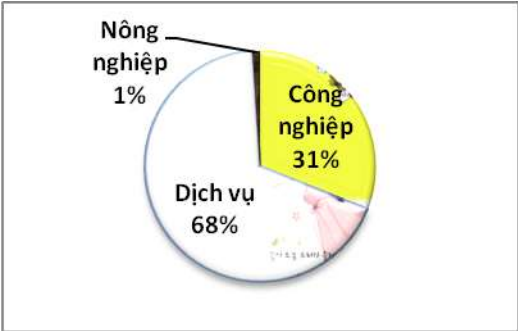
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:** kiểm tra sĩ số

2. Kiểm tra bài cũ:

- **Câu hỏi 1:** Những nguyên nhân chính làm nên “thần kì Nhật Bản”:
- **Câu hỏi 2:** : Nhân tố chính làm cho khí hậu NB phân hóa thành khí hậu ôn đới và khí hậu cận nhiệt đới?

3. Hoạt động dạy và học:

Giới thiệu bài mới: Tiết trước chúng ta đã biết những nguyên nhân cơ bản giúp Nhật Bản đạt được những bước tiến diệu kỳ từ những điều tàn đổ nát trong thế chiến thứ II. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu những thành quả cụ thể mà nền kinh tế Nhật đã đạt được.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	KIẾN THỨC CƠ BẢN CỦA BÀI
Hoạt động 1: Tìm hiểu các ngành kinh tế của Nhật Bản. - <i>Hình thức:</i> Cả lớp Bước 1: CH: Hãy nêu đặc điểm ngành công nghiệp của Nhật Bản? Biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành kinh tế đóng góp vào GDP năm 2004 (%)  CH: Qua biểu đồ hãy nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế Nhật Bản đóng góp vào GDP? - <i>Ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, kế tới là ngành công nghiệp, nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng không đáng kể → xu hướng chung của các nước phát triển</i> CH: Dựa vào nội dung SGK hãy cho biết vị thế của ngành công nghiệp Nhật Bản trên trường thế giới? CH: Dựa vào bảng 9.4 hãy kể tên: + Các ngành công nghiệp chính? + Các sản phẩm nổi bật của từng ngành.	I... CÁC NGÀNH KINH TẾ: 1. <u>Công nghiệp:</u> - <i>Đặc điểm chung:</i> giá trị sản lượng

+ Các hãng nổi tiếng. GV trình chiếu một số sản phẩm nổi bật về công nghiệp, công trình giao thông và một số thương hiệu nổi tiếng của Nhật Bản. CH: Tại sao ngành công nghiệp sản xuất điện tử được coi là ngành mũi nhọn của Nhật Bản? - <i>Ngành này có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao.</i> - <i>Không cần nhiều lao động.</i> - <i>Đem lại lợi nhuận cao.</i> - <i>Không gây ô nhiễm môi trường.</i> CH: Dựa vào <i>Bản đồ công nghiệp</i> trang 80 hãy nhận xét mức độ tập trung và phân bố công nghiệp của Nhật Bản? CH: Tại sao các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản lại tập trung ở phía Đông đảo Honsu? - <i>Đó là nơi có các hải cảng lớn để dàng trao đổi với nhiều nước Đông Nam Á và trên TG.</i> - <i>Là nơi tập trung đông dân cư, địa hình bằng phẳng.</i> Bước 2: hs trả lời, gv chuẩn kiến thức Chuyển ý: Trên trường quốc tế Nhật Bản là một cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới, được mệnh danh là người khổng lồ về thương mại và tài chính, tại sao NB lại được mệnh danh như vậy? Bước 3: CH: Hãy nêu những đặc điểm của ngành dịch vụ Nhật Bản? CH: Dựa vào sơ đồ em hãy cho biết hoạt động ngoại thương của Nhật Bản? - <i>Có quan hệ thương mại với tất cả các nước: cả các nước đang phát triển và phát triển.</i> <i>GV liên hệ Việt Nam:</i> Ngoại thương giữa Nhật Bản và Việt Nam trong nhiều năm luôn đạt giá trị cao nhất trong các nước buôn bán với Việt Nam. Số dư thương mại giữa NB và VN gần 800 triệu USD. CH: Tại sao giao thông vận tải là ngành quan trọng của Nhật Bản? - <i>Đường bờ biển của Nhật dài, bị chia cắt mạnh, có nhiều vũng, vịnh... tạo điều kiện cho việc xây dựng các cảng biển.</i>	công nghiệp đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). - <i>Các ngành chính:</i> Công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng, dệt. - <i>Các sản phẩm nổi bật:</i> + Tàu biển, ô tô, xe gắn máy. + Sản phẩm tin học, vi mạch và chất bán dẫn, vật liệu truyền thông, robot. + Công trình giao thông, công nghiệp. + Sợi, vải các loại - <i>Các hãng nổi tiếng:</i> Hitachi, Sony, Toyota, Honda, Suzuki, - <i>Phân bố:</i> Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở ven biển Thái Bình Dương, mức tập trung cao nhất là ở đảo Honsu. 2. Dịch vụ: - <i>Đặc điểm chung:</i> Là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% GDP (năm 2004). - <i>Thương mại:</i> đứng thứ tư thế giới. - <i>Giao thông vận tải:</i> đứng thứ ba TG. - <i>Tài chính ngân hàng:</i> đứng hàng đầu TG.
--	---

- Nhật Bản là một quốc đảo, việc phát triển GTVT biển rất quan trọng, giúp Nhật Bản giao lưu phát triển kinh tế với các nước trong khu vực và trên TG.

GV cho HS xem một số hình ảnh về các công trình giao thông lớn, về các cảng biển và các ngân hàng lớn của Nhật Bản.

Chuyển ý: Nếu như công nghiệp và dịch vụ được coi là biểu tượng sức mạnh của nền kinh tế NB trên trường quốc tế thì ngược lại, nông nghiệp không phải là ngành có thứ hạng cao trên TG. Phải chăng điều đó có nghĩa là trình độ sản xuất nông nghiệp thấp?

Bước 4: hs trả lời, gv chuẩn kiến thức

Bước 5: CH: Hãy nêu những đặc điểm của ngành nông nghiệp Nhật Bản?

CH: Vì sao nói nông nghiệp đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản?

- Chỉ chiếm 1% trong GDP

- Do địa hình của Nhật Bản chủ yếu là đồi núi → diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm 14% diện tích lãnh thổ.

CH: Hãy nêu những đặc điểm về cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đánh bắt thủy sản của Nhật bản?

CH: Tại sao lúa gạo là cây trồng chính của Nhật Bản?

- Do Nhật Bản là nước đông dân cho nên nhu cầu về lương thực cao.

- Do các nước ở khu vực châu Á thì gạo là nguồn lương thực chính.

CH: Tại sao ngành đánh bắt thủy hải sản là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản?

- Do 4 mặt của Nhật Bản đều giáp biển.

- Do ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ đánh bắt tiên tiến (đội tàu biển có quy mô lớn và hiện đại)

- Lịch sử đánh bắt cá lâu đời.

- Do nhu cầu của người dân.

CH: Tại sao những năm gần đây sản lượng đánh cá

3. Nông nghiệp:

- Vai trò: thứ yếu trong nền kinh tế.

- Đặc điểm chung: phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ.

- Cây trồng: lúa gạo, chè, thuốc lá,...

- Vật nuôi: bò, lợn, gà,... Ngoài ra còn có đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

biển của Nhật lại bị giảm?

Biểu đồ thể hiện sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm 1985-2005 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2005
Sản lượng	11411,4	10356,4	6788,0	4988,2	4712,8	4596,2

- Do sự phân chia lại vùng biển quốc tế

- Do công ước quốc tế về luật đánh bắt : cấm đánh bắt cá voi.

➔ Vậy để đáp ứng nhu cầu của người dân thì ngành nuôi trồng thủy hải sản ngày càng được chú trọng ở Nhật Bản.

Bước 6: hs trả lời, gv chuẩn kiến thức

HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận nhóm → Đại diện nhóm lên báo cáo kết quả.

GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức

Hoạt động 2: Tìm hiểu các vùng kinh tế của NB.

Hình thức: nhóm

Bước 1: Yêu cầu HS lên xác định 4 đảo chính của Nhật Bản.

Bước 2: Giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm hoàn thành phiếu học tập:

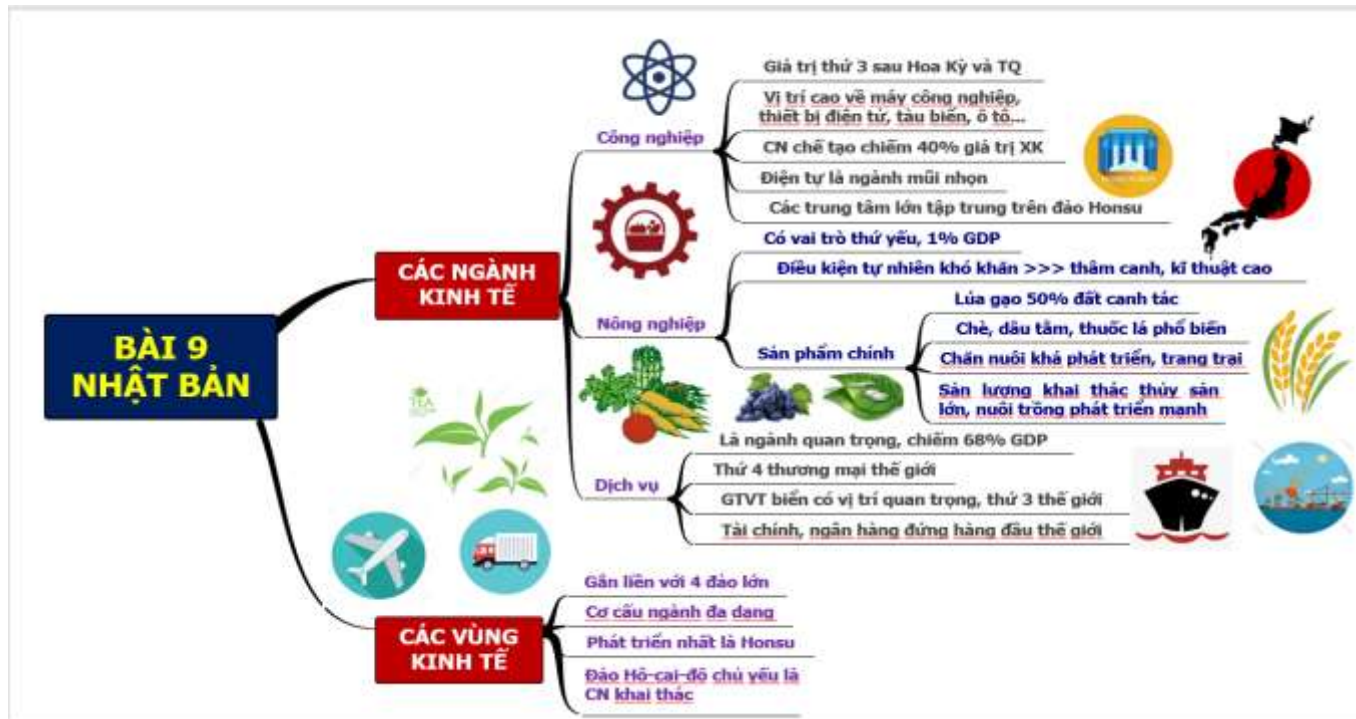
- Nhóm 1: Đảo Hôn-su
- Nhóm 2: Đảo Hôc-cai-đô
- Nhóm 3: Đảo Kiu-xiu
- Nhóm 4: Đảo Xi-cô-cư

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	- Diện tích: - Dân số: - Kinh tế - Các TTCN lớn: tạo nên chuỗi đô thị.
Kiu xiu	- Phát triển, đặc biệt là - Các TTCN lớn: - Miền Đông Nam trồng nhiều
Xi-cô-cư	- Khai thác - đóng vai trò chính trong hoạt

II..CÁC VÙNG KINH TẾ: (Phiếu học tập)

	động kinh tế.	
Hồ- cai-đô	-phần lớn diện tích. - Dân cư - Công nghiệp: - Các TTCN lớn:	
B3: HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận nhóm → Đại diện nhóm lên báo cáo kết quả. GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức		

IV. Củng cố và đánh giá:



- Hãy nêu đặc điểm ngành công nghiệp của Nhật Bản?
- Hãy nêu những nét cơ bản của các vùng kinh tế Nhật Bản?
- Ngành công nghiệp chiếm 40% giá trị công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản là?
 - A. Công nghiệp điện tử.
 - B. Công nghiệp dệt.
 - C. Công nghiệp chế tạo.
 - D. Xây dựng và công trình công cộng.
- Nhật bản chiếm khoảng 60% trong tổng số.
 - A. Tàu biển xuất khẩu của thế giới.
 - B. Sản xuất công nghệ tin học của thế giới.
 - C. Xe gắn máy, rô bốt thế giới.
 - D. Ô tô sản xuất của thế giới.
- Sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao là:
 - A. Máy vi tính
 - B. Rô bốt
 - C. Máy bay
 - D. Sản phẩm luyện kim

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP:

- Soạn bài mới trước ở nhà theo trình tự các phần trong SGK và câu hỏi ở cuối bài.
- Dẫn dò các em nhớ đem thước, máy tính để bữa sau chúng ta học bài thực hành.

VI. PHỤ LỤC:

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	- Diện tích: rộng nhất - Dân số: đông nhất - Kinh tế phát triển nhất. - Các TTCN lớn: Tokyo, Icôhama, Nagôia,... tạo nên chuỗi đô thị.
Kiu xiu	- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là khai thác than, luyện thép. - Các TTCN lớn: Phucuôca, Nagaxaki... - Miền Đông Nam trồng nhiều: cây công nghiệp và rau quả
Xi-cô-cư	- Khai thác quặng đồng - Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.
Hô-cai-đô	- Rừng phần lớn diện tích. - Dân cư thưa thớt. - Công nghiệp: khai thác than, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô - Các TTCN lớn: Xappôrô, Murô ran

- Hiện nay Nhật Bản sở hữu 12/15 ngân hàng lớn nhất thế giới: trong đó có ngân hàng Sumitomo với số vốn gần 20 tỉ \$, SanWa đứng thứ 3 trên TG với số vốn gần 17.1 tỉ \$...
- Tokyo có 13 khu phố dưới lòng đất to rộng, tráng lệ với diện tích kiến trúc tổng cộng trên 300.000m². Khu phố ngầm lớn nhất sau 17m dưới mặt đất, diện tích kiến trúc đến 70.000m², có ga xe lửa và chia thành 3 tầng: tầng một là dãy phố thương nghiệp có trên 250 gian hàng lớn nhỏ bán thành phẩm, đồ điện, hàng may mặc, tiệm café... Tầng hai là gara có thể chứa trên 500 ô tô. Tầng ba là nơi cung cấp điện, thông tin và thông gió. Ngày ngày dòng người chảy vào lòng đất để mua sắm, ăn uống nhờ vậy trên mặt đất Tokyo trở nên thoáng rộng.
- Cầu Sê-tô là cầu bắc qua vịnh Sê-tô nối liền tỉnh Okayama với tỉnh Kagawa trên đảo Shikoku sau khi uốn lượn qua 5 hòn đảo, được xây dựng trong 10 năm với chiều dài 9.4 km. Giá thành chiếc cầu 2 tầng dài nhất TG này là 10.000 tỉ Yen (125 tỉ \$) nối Honshu - Shikoku
- Đường hầm ngầm dưới biển dài nhất thế giới nối liền 2 đảo: Hokkaido - Honshu dài 53.8 km khánh thành ở năm 1988.

TTPPCT: Tiết 24

BÀI 9: NHẬT BẢN (TT)
TIẾT 3. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:** Sau bài học, HS cần nắm rõ:**1. Kiến thức:**

- HS hiểu và trình bày được đặc điểm của các hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản: tình hình xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tác động của chúng đến sự phát triển kinh tế.
- Liên hệ được hoạt động kinh tế đối ngoại giữa Nhật Bản và Việt Nam

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ miền, kỹ năng phân tích và xử lý số liệu.
- Nhận xét, phân tích hoạt động xuất - nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài từ bảng số liệu, bảng thông tin.
- Kỹ năng chất lọc thông tin.

3. Thái độ:

- Có thái độ đúng đắn trong học tập.

4. Năng lực – phẩm chất:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Một số tài liệu tham khảo....
- Các bảng số liệu sách giáo khoa.
- Bảng kết quả xử lý số liệu từ bảng 9.5: Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản (phóng to theo SGK).
- Bảng thông tin phóng to trên giấy A0.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ôn định lớp:** kiểm tra sĩ số**2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu 1: Hãy nêu đặc điểm ngành công nghiệp của Nhật Bản?

Câu 2: Hãy nêu những đặc điểm của ngành dịch vụ, nông nghiệp của Nhật Bản?

3. Vào bài mới:

Giới thiệu bài mới: GV giới thiệu bài thực hành bằng cách tóm tắt sơ lược về ngành dịch vụ của Nhật Bản. Như các em đã thấy ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP, và trong đó ngành thương mại của Nhật có quan hệ buôn bán với cả các nước đang phát triển và phát triển. Hoạt động ngoại thương của Nhật sẽ được hiểu rõ hơn trong bài học hôm nay.

Hoặc dẫn nhập bằng: Do Nhật Bản không có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế. Vì vậy mà nền kinh tế Nhật Bản không có con đường nào khác ngoài việc mở cửa buôn bán với thế giới thông qua hoạt động kinh tế đối ngoại. Do đó, hoạt động kinh tế đối ngoại trở thành ngành có vai trò chủ chốt trong nền kinh tế Nhật Bản.

→ Bài thực hành hôm nay sẽ giúp các em tìm hiểu sâu hơn về sự phát triển của hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

❁ HOẠT ĐỘNG 1: CẢ LỚP

GV yêu cầu 1 HS xác định yêu cầu của bài thực hành.

1. Vẽ biểu đồ
2. Nhận xét về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

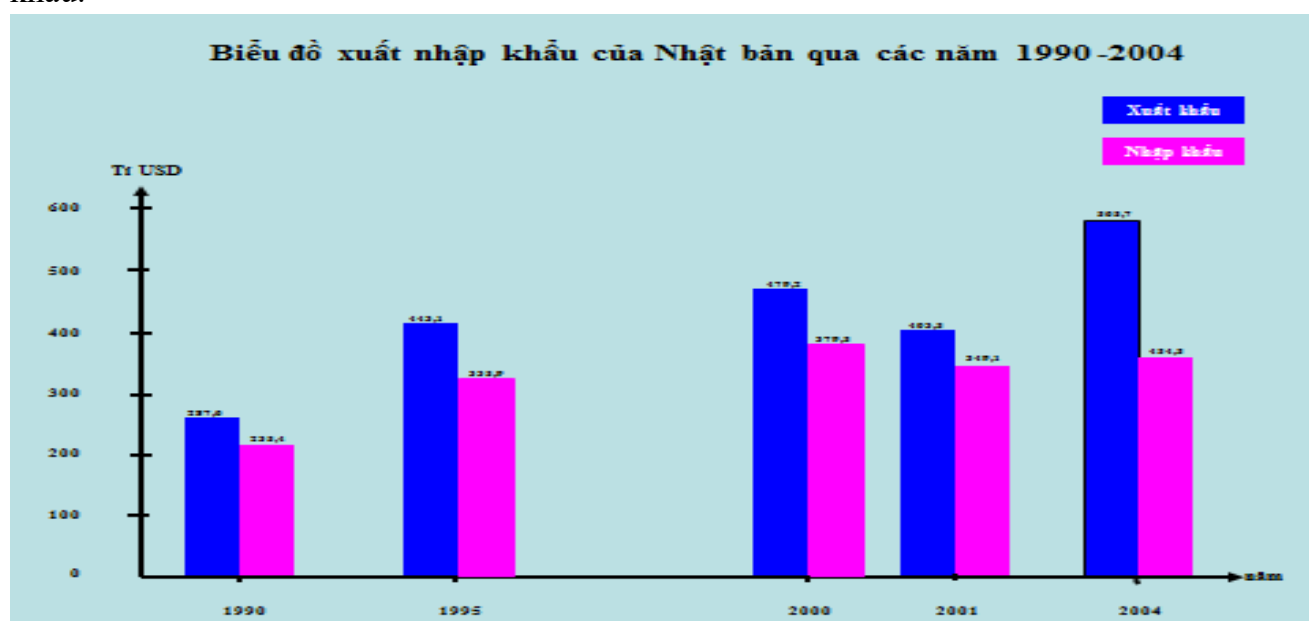
❁ HOẠT ĐỘNG 2: CÁ NHÂN - VẼ BIỂU ĐỒ

- **Bước 1:** GV yêu cầu 1 HS đọc nội dung của phần 1 và xác định yêu cầu của đề bài
- Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm

GV giảng giải: nếu thể hiện cho giá trị chúng ta vẽ biểu đồ cột.

Vẽ biểu đồ

- Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ hình cột. Trục tung biểu hiện giá trị tỉ USD.
- Trục hoành biểu hiện năm.
- Mỗi năm thể hiện hai cột ghép một cột thể hiện giá trị xuất khẩu, một cột thể hiện giá trị nhập khẩu.



- **Bước 2:** Gv nói nếu cô thêm chữ cơ cấu vào đề bài chúng ta sẽ vẽ BĐ gì?
Vẽ biểu đồ thể hiện *cơ cấu* giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm
GV giảng giải: để thể hiện cơ cấu ta có 2 loại biểu đồ.

- o Nếu < 3 năm: ta vẽ biểu đồ tròn
- o Nếu > 3 năm: ta vẽ biểu đồ miền.

⇒ Vậy đối với bài này ta vẽ biểu đồ miền.

Chuyên ý: khi thể hiện cơ cấu thì đơn vị sẽ là % bằng số liệu đề bài cho là số liệu tuyệt đối → ta phải chuyển sang số liệu tương đối bằng cách xử lý số liệu. Mà muốn xử lý số liệu ta phải có công thức tính.

- **Bước 3:** GV yêu cầu HS mở trang 16 trong sách tài liệu và tìm công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng của thành phần trong tổng thể} = \frac{\text{Giá trị thực tế của thành phần}}{\text{Giá trị thực tế của tổng thể}} \times 100 \%$$

Vậy em nào có thể dựa vào công thức này, tính giá trị thành phần trong tổng thể năm 1990.

Ví dụ: năm 1990:

- Tỷ trọng xuất khẩu = $\frac{286,7 \times 100}{286,7 + 235,4} = 55\%$
- Tỷ trọng nhập khẩu = $100 - 55 = 45\%$

- **Bước 4:** Lập bảng xử lý số liệu

TỶ TRỌNG XUẤT-NHẬP KHẨU

Đơn vị: %

Năm	1990	1995	2000	2001	2004
Xuất khẩu	55	56,9	55,8	53,6	55,4
Nhập khẩu	45	43,1	44,2	46,4	44,6

- **Bước 5:** vẽ biểu đồ
- **Bước 6:** Nhận xét
 - o Cơ cấu xuất nhập khẩu của NB từ năm 1990 - 2004 có sự thay đổi: tăng liên tục
 - o Cán cân thương mại dương → Nhật Bản là nước xuất siêu.

🌟 HOẠT ĐỘNG 3: CẢ LỚP

- GV hướng dẫn HS làm theo các ý chính sau: Xuất khẩu, Nhập khẩu, Cán cân xuất nhập khẩu, ODA, FDI.
- GV gọi 1 HS đọc to nội dung chính trong phần 2 để cả lớp lắng nghe
- GV yêu cầu HS rút gọn các ý chính để điền vào bảng sau:

Xuất khẩu	Các sản phẩm công nghiệp chế biến
Nhập khẩu	Các sản phẩm nông nghiệp, nguyên liệu CN, ...
Các bạn hàng chính	Cả các nước đang phát triển và phát triển.

ODA	Đứng đầu thế giới.
FDI	Đứng đầu thế giới.

- GV hỏi thêm các kiến thức cũ:
 - Tại sao Nhật Bản lại xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến?
- ⇒ Do người dân Nhật có trình độ KHKT cao, đem lại lợi nhuận cao
- Tại sao Nhật Bản lại chú trọng đầu tư vào các nước ASEAN?
- ⇒ Liên hệ mối quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam và Nhật Bản: Việt nam - Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao từ 01/09/1973. Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ nước ta trong các lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo, y tế, môi trường, giáo dục... Từ 1991- 2004, nhật Bản chiếm 40% nguồn ODA của các nước đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.
- ⇒ Ngoại thương giữa hai nước luôn đạt giá trị cao nhất trong các nước buôn bán với Việt Nam. Trong tuyên bố chung Việt - Nhật năm 2006, hai nước đã nhất trí phấn đấu kim ngạch thương mại hai chiều đạt 15 tỷ USD vào năm 2010.

✿ **HOẠT ĐỘNG 4:**

- GV thu 1 số bài làm của HS về chấm và đánh giá tinh thần làm việc của HS.
- Chuẩn bị bài mới: sưu tầm các tư liệu về tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc.

TTPPCT: Tiết 25**BÀI 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**
TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**I. MỤC TIÊU:** Sau bài học, học sinh cần nắm rõ và trình bày được:**1. Kiến thức:**

- Biết và hiểu được các đặc điểm quan trọng của tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc.
- Biết được những thuận lợi, khó khăn do các đặc điểm đó gây ra đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng đọc bản đồ, biểu đồ, tư liệu trong bài.
- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để rút ra kiến thức

3. Thái độ: Xây dựng thái độ đúng đắn trong mối quan hệ Việt – Trung.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC:

- Sách giáo khoa, máy chiếu.
- Bản đồ địa lí tự nhiên châu Á, biểu đồ gia tăng dân số.
- Một số tranh ảnh minh họa về thiên nhiên và con người Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** (kiểm tra việc hoàn thành bài thực hành của HS)**3. Vào bài mới:** Từ ngày xưa người ta đã nói Trung Quốc là người khổng lồ, điều đó có đúng không? Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về Trung Quốc có những đặc điểm tự nhiên

và dân cư như thế nào để từ đó đánh giá những thuận lợi, khó khăn cho sự phát triển kinh tế Trung Quốc.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: TÌM HIỂU VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ. Hình thức: cá nhân/cặp GV yêu cầu học sinh : Dựa vào kiến thức sách giáo khoa và bản đồ hành chính châu Á, hãy: ❓ Xác định vị trí địa lí của Trung Quốc? + Nằm ở khu vực nào? + Tọa độ địa lí? + Vị trí tiếp giáp? ❓ Hãy nêu những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ của Trung Quốc? + Quan sát bảng số liệu diện tích các nước trên TG + Quan sát bản đồ các đơn vị hành chính. GV giảng giải thêm về các đặc khu hành chính, khu tự trị GV :có thể nêu tên một số khu tự trị (Duy Ngô Nhĩ Tân Cương, Hồi Ninh Hạ, Choang Quảng Tây, Nội Mông Cổ, Tây Tạng) và các thành phố trực thuộc trung ương (Bắc Kinh, Thiên Tân, Trùng Khánh, Thượng Hải) Đặc khu hành chính hoạt động theo thể chế 1 quốc gia 2 chế độ có người đứng đầu, có tiền tệ riêng, có chính sách dân độ, ...chỉ không có quyền về quốc phòng và ngoại giao. Khu tự trị cũng là 1 tỉnh của Trung Quốc có quyền về lập pháp, người đứng đầu phải là người dân tộc như người Choang, Hồi,...nhưng vẫn chịu sự quản lý của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. ❓ Nhận xét vị trí địa lí và lãnh thổ đã có những thuận lợi và khó khăn gì ảnh hưởng đến sự phát	I..VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ: 1. Vị trí địa lí: - Nằm ở phía Đông Châu Á, trải dài từ 20⁰ đến 53⁰ Bắc, 73⁰ đến 135⁰Đ. - Phía Bắc, Tây, Nam giáp 14 nước. - Phía Đông và Đông Nam giáp biển. 2/ Lãnh thổ: - Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới. - Cả nước có 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc trung ương, 2 đặc khu hành chính là Hồng Kông và Ma Cao. ↪ Thuận lợi: thiên nhiên đa dạng

triển kinh tế của TQ? <i>GV giảng giải thêm: do biên giới Trung Quốc chủ yếu là núi cao gây khó khăn cho việc củng cố quốc phòng và giao thông.</i> <i>HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận để trả lời các câu hỏi của giáo viên. Học sinh nhận xét, bổ sung.</i> <i>GV: Chuẩn hoá kiến thức.</i> Chuyển ý: Sau khi tìm hiểu xong phần vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu qua phần điều kiện tự nhiên để thấy Trung Quốc có những điều kiện gì thuận lợi và khó khăn cho phát triển kinh tế.	↪ Khó khăn: củng cố an ninh quốc phòng và giao thông bằng đường bộ.
Hoạt động 2: TÌM HIỂU VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN. Hình thức: nhóm GV cho học sinh quan sát lược đồ 10.1(SGK) để nhận biết sự phân hóa theo chiều Đông - Tây của thiên nhiên và nhận biết ranh giới giữa 2 miền tự nhiên là kinh tuyến 105⁰Đ. - Chia lớp làm 2 nhóm: + Nhóm 1: tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của miền Đông. + Nhóm 2: tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của miền Tây. <i>HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi của giáo viên.</i> <i>GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.</i> Chuyển ý: những điều kiện tự nhiên đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự phân bố dân cư và xã hội Trung Quốc chúng ta sẽ tìm hiểu phần III.	II.. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: (Phụ lục)
Hoạt động 3: TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI. Hình thức: cá nhân 🧐 Dựa vào bảng số liệu 10 nước đông dân nhất thế giới, em hãy cho biết dân số Trung Quốc đứng thứ	III..<u>DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI:</u> 1. Dân cư: - Dân số đông nhất thế giới, chiếm 1/5 số dân toàn thế giới.

mấy thế giới?

👉 Trung Quốc có thuần nhất về dân tộc như Nhật Bản không? Trung Quốc có những dân tộc nào? Dân tộc nào chiếm đa số?

👉 Dựa vào biểu đồ em hãy cho biết tỷ lệ gia tăng dân số của TQ như thế nào?

- *Tỷ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc giảm nhanh do có nhiều chính sách dân số triệt để, mỗi gia đình chỉ có 1 con.*

Gv giảng giải thêm: Tuy chính sách này thực hiện khá thành công nhưng do TQ là nước phương Đông có tư tưởng trọng nam khinh nữ nên đã dẫn đến cho sự chênh lệch giới tính số lượng nam > số nữ.

👉 GV đặt câu hỏi yêu cầu học sinh dựa vào phần bài học và biểu đồ 10.3 (SGK), Nhận xét sự thay đổi trong tổng dân số? Sự thay đổi dân số nông thôn và thành thị của Trung Quốc?

- *Dân số TQ có tăng nhưng chậm*

- *Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn nhưng dân số TQ vẫn chủ yếu là nông thôn.*

- 👉 Giải thích tại sao dân cư TQ phân bố không đồng đều? Do:

+ *Miền Đông có điều kiện tự nhiên thuận lợi như địa hình bằng phẳng, có nền kinh tế phát triển, tập trung các thành phố lớn và các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc.*

+ *Miền Tây: điều kiện khí hậu khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, có nhiều hoang mạc...*

👉 Vậy theo em tại sao có 1 dải dân số tập trung ở phía Tây Trung Quốc?

-*Do xưa kia ở đó có con đường tơ lụa của TQ giao lưu với các nước và ở đây cũng có tuyến đường sắt nối liền → là con đường phát triển kinh tế đầu tiên.*

HS: Tìm hiểu SGK, trao đổi, thảo luận để trả lời các câu hỏi đặt ra.

GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.

👉 GV yêu cầu học sinh dựa vào sgk và hiểu biết,

- Dân tộc: trên 50 nhóm dân tộc, đông nhất là người Hán (chiếm trên 90% dân số cả nước).

- Tỷ lệ gia tăng dân số: 0,6%(2005), do chính sách gia đình chỉ có 1 con.

- Tỷ lệ dân thành thị: tăng chiếm 37% (2005).

- Phân bố dân cư: dân cư tập trung đông nhất ở miền Đông, thưa thớt ở miền Tây.

2/ Xã hội:

hãy cho biết những nét nổi bật của xã hội Trung Quốc:

- Hãy nêu đặc điểm về xã hội của Trung Quốc?
 - + Giáo dục
 - + Kể những phát minh nổi bật của Trung Quốc thời cổ, trung đại?
 - + Nêu một vài công trình kiến trúc nổi tiếng của Trung Quốc?

GV giảng giải thêm về phát minh ra thuốc súng của TQ, mới đầu muốn phát minh ra thuốc trường sinh bất tử nhưng khi đem ra dùng thử lại thành thuốc súng.

Trung Quốc có rất nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng có tới 35 di sản → số lượng di sản rất đồ sộ → thu hút khách du lịch và có lịch sử lâu đời.

👉 GV: sau khi đã tìm hiểu dân cư và xã hội Trung Quốc, em hãy rút ra những thuận lợi và khó khăn?

HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận, dựa vào vốn kiến thức để trả lời các câu hỏi.

GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.

- Chú trọng đầu tư cho giáo dục (90% dân số biết chữ năm 2005).
- Là quốc gia có nền văn minh lâu đời.
- Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng: Tử Cấm Thành, Vạn Lý Trường Thành, Thập Tam Lăng...

★ Ý nghĩa:

- Thuận lợi:
 - + Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - + Phát triển du lịch
- Khó khăn:
 - + Giải quyết việc làm, nhà ở,...
 - + Nhiều tệ nạn xã hội

IV. Củng cố, đánh giá:

Câu 1: Đặc điểm phân bố dân cư của Trung Quốc?

- A. Tập trung chủ yếu ở miền Đông.
- B. Tập trung đều giữa 2 miền.
- C. Tập trung chủ yếu ở miền Tây
- D. Tất cả đều sai.

Câu 2: Miền Tây Trung Quốc rất thuận lợi để:

- A. Nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản và du lịch
- B. Trồng trọt và chăn nuôi
- C. Khai thác khoáng sản, lâm sản và chăn nuôi gia súc
- D. Công nghiệp dệt và sản xuất gốm sứ

Câu 3: Thiên nhiên miền Đông giống miền Tây ở điểm:

- A. Khí hậu gió mùa cận nhiệt, ôn đới
- B. Hạ lưu các sông lớn, dồi dào nước
- C. Chủ yếu là đồng bằng phù sa châu thổ màu mỡ
- D. Tài nguyên khoáng sản giàu có

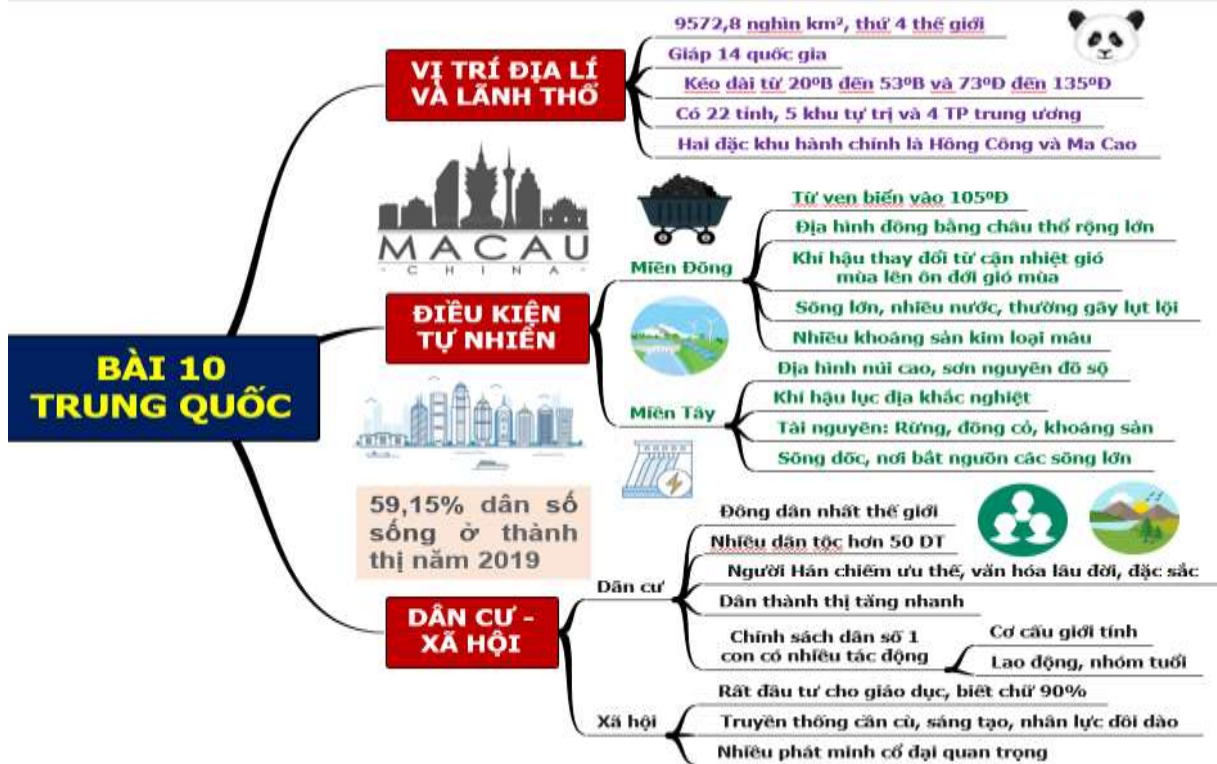
Câu 4: Với diện tích 9,5 triệu km², Trung Quốc là nước lớn thứ mấy trên TG?

- A. Thứ nhất
- B. Thứ hai
- C. Thứ ba
- D. Thứ tư

Câu 5: Dạng địa hình chủ yếu của miền Đông Trung Quốc

- A. Đồng bằng nhỏ hẹp
B. Đồng bằng rộng lớn

- C. Nhiều sơn nguyên xen lẫn bồn địa
D. Nhiều dãy núi cao



V. HOẠT ĐỘNG NỘI TIẾP

- Các em về nhà làm bài tập trang 17. Chuẩn bị bài tiếp theo: Kinh Tế Trung Quốc

VI. PHỤ LỤC:

Nội dung	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Đồng bằng ven biển, đồi núi thấp	Núi cao, cao nguyên, bồn địa.
Khí hậu	Thuộc khu vực gió mùa, phía Bắc ôn đới, phía Nam cận nhiệt.	Ôn đới lục địa, khí hậu núi cao.
Sông ngòi	Nhiều sông, hạ lưu của các sông	Thượng lưu của 2 sông lớn
Khoáng sản	Giàu khoáng sản kim loại màu.	Dầu khí, than, sắt.
Đánh giá	- <i>Thuận lợi</i> : phát triển công, nông nghiệp, giao thông... - <i>Khó khăn</i> : lũ lụt	- <i>Thuận lợi</i> : phát triển công nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy điện - <i>Khó khăn</i> : động đất, bão cát,...

TTPPCT: Tiết 28**BÀI 10: TRUNG QUỐC (TT)**
TIẾT 2. KINH TẾ TRUNG QUỐC**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:** Sau bài học, HS cần nắm rõ và trình bài được.**1. Kiến thức:**

- Biết và giải thích kết quả phát triển kinh tế, sự phân bố một số ngành kinh tế của Trung Quốc trong thời gian tiến hành hiện đại hoá trong nước.

2. Kĩ năng:

- Rèn kỹ năng đọc bản đồ, biểu đồ, tư liệu trong bài.
- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để rút ra kiến thức

3. Thái độ: Xây dựng thái độ đúng đắn trong mối quan hệ Việt – Trung**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC:

- Sách giáo khoa, bảng, các bản đồ

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ôn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:**

- Hãy nêu đặc điểm tự nhiên của 2 miền Đông và Tây Trung Quốc?
- Hãy nêu đặc điểm số dân, sự gia tăng dân số, thành phần dân tộc, tình hình phân bố dân cư, tỉ lệ dân thành thị của TQ?

3. Vào bài mới:

Giới thiệu bài mới: Khi nhắc đến Trung Quốc, người ta không chỉ nghĩ đến một quốc gia có diện tích rộng lớn thứ tư thế giới, một quốc gia có dân số đông nhất thế giới mà người ta còn nghĩ ngay đến một quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Đó chính là thành tựu nổi bật mà công cuộc hiện đại hóa đã đem lại cho Trung Quốc. Vậy công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc diễn ra như thế nào? Nó đã đem lại những kết quả gì? Mối quan hệ giữa Việt và Trung ra sao? Những vấn đề này sẽ được chúng ta tìm hiểu trong tiết học ngày hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát chung về kinh tế của Trung Quốc? Hình thức: cá nhân/cặp GV hỏi nền kinh tế Trung Quốc trải qua mấy giai đoạn? - Trải qua 2 giai đoạn: + Giai đoạn 1: 1949 - 1978 + Giai đoạn 2: 1978 – nay Gv giảng giải thêm về giai đoạn đầu: Trung Quốc đưa ra các kế hoạch phát triển đất nước như công cuộc Đại nhảy vọt, cách mạng văn hóa, kế hoạch 5 năm với tiêu chí “ nhà nhà làm gang thép, người người làm gang thép” → môi trường bị phá hủy do phá rừng làm củi đốt, nhân dân chủ yếu là nông dân nên không có trình độ KHKT → sản lượng sản xuất ra nhiều nhưng không bán được do chất lượng thấp. Đề phát triển và khôi phục lại đất nước đến năm 1978 TQ đã tiến hành công cuộc hiện đại hóa đất nước và đã đạt được những thành tựu nào? HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận → trả lời câu hỏi giáo viên GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức. Chuyển ý: vậy chính phủ Trung Quốc đã có những thay đổi gì để phát triển nền kinh tế sẽ	I..KHÁI QUÁT CHUNG: - Tốc độ phát triển kinh tế cao nhất thế giới: trung bình trên 8%. - Tổng GDP lớn, đạt 1649,3 tỉ USD (2004) - Đời sống nhân dân được cải thiện. - Thu nhập bình quân theo đầu người: 1269 USD (2004)

được thể hiện rõ rệt trong các ngành kinh tế chúng ta sang mục II Các ngành kinh tế	
Hoạt động 2: Tìm hiểu các ngành kinh tế của Trung Quốc? Hình thức: cả lớp Mục tiêu hàng đầu trong công cuộc phát triển kinh tế Trung Quốc chính là phát triển công nghiệp nhằm sản xuất hàng hóa đáp ứng thị trường đông đảo trên 1,3 tỷ dân và phục vụ cho xuất khẩu. 🔍 Hãy nêu chiến lược phát triển công nghiệp của TQ? GV phân tích cho HS hiểu: <i>TQ đã chuyển đổi nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường tức là giảm bớt sự quản lý của nhà nước, giao quyền tự chủ cho các nhà máy, xí nghiệp để họ chủ động trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ, kích thích sản xuất.</i> GV giới thiệu sơ qua về các đặc khu kinh tế và khu chế xuất của TQ (TQ có 4 đặc khu kinh tế: Thẩm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn, các đặc khu này tận dụng nguồn vốn của Hoa kiều và nước ngoài để phát triển) Gv giảng giải thêm về xí nghiệp Hưng Chấn ở TQ đó là xí nghiệp chuyên sản xuất các mặt hàng nhái mà Việt Nam hay gọi TQ là nước sản xuất nhái, thực chất hàng TQ không hoàn toàn là hàng nhái vẫn có những hàng xuất khẩu qua các nước phát triển. 🔍 Với những chiến lược phát triển mà nhà nước đã đặt ra thì đã dẫn đến kết quả gì? Gv bổ sung: <i>CN vũ trụ của TQ được đầu tư mạnh, không chỉ nhằm mục đích quốc phòng mà còn phục vụ cho dân sinh như dự báo thời tiết, nghiên cứu khoa học, thương mại. Ngày</i>	II..CÁC NGÀNH KINH TẾ: 1/ Công nghiệp: a/ Chiến lược phát triển công nghiệp: - Chuyển từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường - Mở cửa, tăng cường giao lưu, thu hút đầu tư nước ngoài. - Hiện đại hoá trang thiết bị, chú ý phát triển, ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào 5 nhóm ngành. - Phát triển kinh tế ở nông thôn. b/ Kết quả - Phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác...

20/10/2003 TQ đã phóng tàu “Thần Châu V” không người lái lên vũ trụ và tính tới năm 2011 TQ đã phóng tới tàu Thần Châu VIII → Đó là niềm tự hào của nhân dân và khẳng định vị thế trên nền KT tri thức.

❓ Hãy nêu đặc điểm phân bố ngành công nghiệp của Trung Quốc?

❓ Tại sao các trung tâm CN của TQ tập trung chủ yếu ở miền Đông?

- ĐKTN: miền Đông có địa hình bằng phẳng, nhiều sông ngòi, nhiều các loại khoáng sản.

- ĐKKT-XH: dân cư tập trung chủ yếu ở miền Đông → nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận → trả lời các câu hỏi đặt ra

GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.

❓ Đặc điểm chung của nền nông nghiệp?

❓ Hãy nêu các chính sách và biện pháp cải cách nông nghiệp của Trung Quốc?

Gv giảng giải thêm TQ tiến hành hiện đại hóa đất nước với 4 hóa: trước tiên là nông nghiệp sau đó là công nghiệp, KHKT và quốc phòng.

❓ Kết quả của nền nông nghiệp Trung Quốc?

❓ Hãy nêu cơ cấu ngành nông nghiệp của Trung Quốc?

- GV giảng giải thêm ở các nước phát triển thì chăn nuôi > trồng trọt còn ở TQ thì trồng trọt > chăn nuôi do dân số TQ đông phát triển trồng trọt để đảm bảo vấn đề lương thực cho nhân dân.

❓ Hãy nêu đặc điểm phân bố ngành nông nghiệp của Trung Quốc?

❓ Tại sao ở phía Bắc lại trồng nhiều lúa mì, còn ở phía Nam lại trồng nhiều lúa gạo?

- Sản lượng sản phẩm nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới như than, thép...

c/ Phân bố:

- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông và đang mở rộng sang miền Tây.

2/ Nông nghiệp:

a/ Đặc điểm chung:

- Có khoảng 100 triệu ha đất canh tác, chiếm 7% đất canh tác của thế giới.

b/ Chính sách, biện pháp cải cách NN:

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

- Cải tạo, xây dựng mới hệ thống giao thông và thủy lợi.

- Đưa kĩ thuật mới, giống mới vào sản xuất.

- Miễn thuế nông nghiệp.

c/ Kết quả

- Sản xuất nhiều loại nông phẩm với năng suất cao.

- Một số có sản lượng đứng đầu thế giới như lương thực, bông, thịt lợn.

- Do khí hậu của TQ ở phía Bắc có khí hậu ôn đới gió mùa còn ở phía Nam có khí hậu cận nhiệt gió mùa → ở phía Bắc trồng nhiều lúa mì còn phía Nam trồng nhiều lúa gạo. HS: Tìm hiểu SGK trao đổi, thảo luận → trả lời câu hỏi của giáo viên đặt ra GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức. Chuyển ý: qua bài học hôm nay chúng ta không những tìm hiểu được TQ có các chiến lược phát triển kinh tế hợp lý và đã đạt được những thành tựu nổi bật trên trường quốc tế mà còn được tìm hiểu mối hòa hảo thâm giao lâu đời giữa Việt Nam và Trung Quốc.	d/Cơ cấu nông nghiệp: - Cơ cấu nông nghiệp rất đa dạng. - Ngành trồng trọt chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi. e/ Phân bố: - Đồng bằng châu thổ các sông lớn. - Đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc: trồng nhiều lúa mì, ngô, củ cải đường, hướng dương... - Đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam: trồng nhiều lúa gạo, mía, chè, lạc, bông...
Hoạt động 3: Tìm hiểu mối quan hệ trung quốc và Việt Nam. Hình thức: cả lớp ❓ Hãy nêu mối quan hệ của Việt Nam và Trung Quốc có từ bao giờ và với phương châm gì? ❓ Kinh ngạch thương mại giữa 2 nước là bao nhiêu? Gv giảng giải thêm về mối quan hệ Trung-Việt để HS không có thái độ căm thù. Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, TQ đã có xe đạp thồ giúp vận chuyển vũ khí viện trợ của Liên Bang Nga về VN để kháng chiến cứu nước. Việc tranh chấp vấn đề về biển Đông, chúng ta nên giải quyết bằng phương pháp hòa bình và hữu nghị, không nên giải quyết bằng chiến tranh hoặc đập phá các đại sứ quán của nước bạn đó là điều không nên. HS: Tìm hiểu SGK → trả lời câu hỏi GV: Nhận xét, bổ sung → Chuẩn hoá kiến thức.	III..MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM: - Có mối quan hệ lâu đời và đang ngày càng phát triển. - Kinh ngạch thương mại tăng nhanh (năm 2005: 8739,9 triệu USD)

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ Củng cố



Câu 1: Mốc thời gian Trung Quốc tiến hành đổi mới và hiện đại hoá nền kinh tế?

- A. Năm 1991 C. Năm 1978
B. Năm 1986 D. Năm 1949

Câu 2: Năm 2004, tổng GDP của Trung Quốc đã vươn lên vị trí:

- A. Thứ 3 thế giới C. Thứ 6 thế giới
B. Thứ 4 thế giới D. Thứ 7 thế giới

Câu 3: Các ngành công nghiệp được Trung Quốc xác định là trụ cột trong chính sách phát triển Công nghiệp là:

- A. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, chế biến thực phẩm
B. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, xây dựng
C. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, hàng tiêu dùng, luyện kim
D. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, hàng không vũ trụ, sản xuất ô tô

Câu 4: Vì sao sản xuất nông nghiệp của Trung quốc lại chủ yếu tập trung ở miền Đông?

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Xem trước bài Trung Quốc (tiết 3), chuẩn bị bút chì, thước kẻ, compa, máy tính bỏ túi cho tiết sau.

VI. PHỤ LỤC

1. Sự thay đổi trong nền nông nghiệp Trung Quốc:

Trước 1978, nông nghiệp TQ vẫn mang tính tự phát. Cải cách ruộng đất được tiến hành rất sớm liền sau đó là sự ra đời của các hợp tác xã, công xã nhân dân nhưng do hình thức quản lý tập trung quan liêu bao cấp, mệnh lệnh cứng nhắc, không đảm bảo nguyên tắc tự nguyện của người nông dân, không động viên được tinh thần tự giác làm việc của họ nên hiệu quả năng suất lao động rất thấp.

Sau 1978, nhiều biện pháp mới đã được thực hiện trong nông nghiệp...

2. Chương trình không gian của Trung Quốc:

- Vào ngày 19/11/1999, tàu không gian không người lái Thần Châu 1 được phóng lên không gian coi như chuyến bay thử nghiệm đầu tiên của chương trình. Sau 3 lần thử nghiệm nữa, phi thuyền Thần Châu 5 được tên lửa Trường Chinh 2F phóng lên vào ngày 15/10/2003, mang theo nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vỹ, đưa Trung Quốc trở thành nước thứ 3 trên thế giới đưa được người vào không gian bằng khả năng của riêng mình.
- Lần phóng thứ 2 tàu có người lái Thần Châu 6 vào ngày 12/10/2005 với 2 nhà du hành vũ trụ Phí Tuấn Long và Nhiếp Hải Thắng cũng đã thành công.

TTPPCT: Tiết 29**Bài 10: TRUNG QUỐC (TT)****Tiết 3: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:** Sau bài học, HS cần nắm rõ và trình bày được.**1. Kiến thức:**

- Chứng minh được sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua tăng trưởng GDP, sản phẩm nông nghiệp và của ngoại thương

2. Kĩ năng:

- Phân tích, so sánh tư liệu, số liệu thống kê, lược đồ để có kiến thức trên.
- Vẽ biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc.

3. Thái độ: có thái độ đúng đắn trong làm bài thực hành.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc (phóng to).
- Tư liệu về thành tựu kinh tế của Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ôn định lớp:** kiểm tra sĩ số**2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu 1: Trình bày chiến lược phát triển công nghiệp Trung Quốc, kết quả đạt được?

Câu 2: Nêu chính sách, biện pháp cải cách nông nghiệp Trung Quốc?

3. Vào bài mới:

Giới thiệu bài mới: Hôm trước chúng ta đã được học đất nước Trung Quốc có chiến lược để phát triển kinh tế trong từng giai đoạn, cũng như trong từng ngành kinh tế và đã đạt được những thành tựu nổi bật, vậy sự thay đổi chiến lược đó đã dẫn đến sự thay đổi trong các ngành kinh tế Trung Quốc như thế nào, bài học hôm nay chúng ta sẽ “Thực hành tìm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc”.

✿ Hoạt động 1: Cá nhân

- **Bước 1:** yêu cầu 1 HS đứng dậy nêu yêu cầu của bài tập 1

➔ Tính tỷ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nhận xét.

- **Bước 2:** Gv hỏi để tính được tỷ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới, em hãy nêu cho cô công thức tổng quát để tính:

$$\text{Tỷ trọng của thành phần trong tổng thể} = \frac{\text{Giá trị thực tế của thành phần}}{\text{Giá trị thực tế của tổng thể}} \times 100 \%$$

☆ Lưu ý: GV lưu ý HS lấy 2 số lẻ, và làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2.

- **Bước 3:** Một HS trình bày kết quả tính tỷ trọng GDP.

Các HS khác nhận xét, bổ sung.

GV chuẩn hóa kết quả.

TỶ TRỌNG GDP CỦA TRUNG QUỐC SO VỚI THẾ GIỚI (Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2004
Tỷ trọng GDP	1,93	2,38	4,03

- **Bước 4:** một HS nhận xét tỷ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

☆ Đáp án:

- GDP của Trung Quốc tăng nhanh, sau 19 năm tăng gần 7 lần.
- Tỷ trọng GDP của Trung Quốc đóng góp vào GDP của thế giới tăng đều qua các năm từ 1,93% năm 1985 tăng lên 4,03% năm 2004.
- Ta thấy trong hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ mà Trung Quốc có tỷ trọng GDP chiếm tới 4,03% rất cao → Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.

✿ Hoạt động 2: Cá nhân

- **Bước 1:** Gv yêu cầu HS đọc yêu cầu của bài tập 2.
→ Nhận xét sự thay đổi sản lượng một số nông sản của Trung Quốc qua các năm.
- **Bước 2:** Gv hướng dẫn HS làm theo bảng kết quả trong sách tài liệu và hướng dẫn HS lấy năm sau trừ cho năm trước và thêm vào dấu (+) hoặc trừ (-) trước mỗi kết quả tính toán được. Sau đó nhận xét.
- **Bước 3:** trình bày bảng kết quả

Sự tăng giảm sản lượng nông sản của Trung Quốc qua các năm
(Đơn vị: triệu tấn; tăng: +, giảm: -)

<i>Nông sản</i>	<i>Sản lượng năm 1995 so với năm 1985</i>	<i>Sản lượng năm 2000 so với năm 1995</i>	<i>Sản lượng năm 2004 so với năm 2000</i>
<i>Lương thực</i>	+ 78,8	- 11,3	+ 15,3
<i>Bông (sợi)</i>	+ 0,6	- 0,3	+ 1,3
<i>Lạc</i>	+ 3,6	+ 4,2	- 0,1
<i>Mía</i>	+ 11,5	- 0,9	+ 23,9
<i>Thịt lợn</i>	-	+ 8,7	+ 6,7
<i>Thịt bò</i>	-	+ 1,8	+ 1,4
<i>Thịt cừu</i>	-	+ 0,9	+ 1,3

-Bước 4: Nhận xét sự thay đổi sản lượng một số nông sản của Trung Quốc qua các năm.
GV hướng dẫn HS nhận xét theo hàng ngang trước, sau đó theo hàng dọc.

☆ **Đáp án:**

- Từ năm 1985 – 2004 nhìn chung các nông sản của Trung Quốc đều tăng sản lượng.
Ví dụ: Lương thực tăng 82,7 triệu tấn. Lạc tăng 2,2 lần.
- Từ năm 1985- 2000 một số nông sản giảm sản lượng (lương thực, bông, mía)
- Một số nông sản có sản lượng đứng đầu thế giới (lương thực, bông, thịt lợn)

☆ **Giải thích:** Trung Quốc có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất là ở miền đông có các đồng bằng lớn như Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam; có khí hậu thích hợp; có nhiều sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang đem nguồn phù sa lớn. Ngoài ra, còn phải kể đến điều kiện kinh tế- xã hội: do dân số đông.

🌸 **Hoạt động 3: cả lớp**

-Bước 1: HS đọc yêu cầu của bài III, và GV yêu cầu HS trình bày cách vẽ biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc.

➔ Một HS trả lời các HS khác nhận xét, bổ sung. GV giải thích và chuẩn kiến thức.

(GV giảng giải: để thể hiện cơ cấu ta có 2 loại biểu đồ.

- Nếu < 3 năm: ta vẽ biểu đồ tròn
- Nếu > 3 năm: ta vẽ biểu đồ miền.

Vậy bài này chúng ta vẽ biểu đồ tròn.

-Bước 2: GV hướng dẫn lớp vẽ 1 biểu đồ tròn, sau đó HS yêu cầu 2 HS lên bảng vẽ 2 biểu đồ tròn còn lại. Các HS khác vẽ vào vở.

-Bước 3: GV treo 3 biểu đồ hoàn chỉnh lên bảng và yêu cầu 1 HS nhận xét sự thay đổi cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc. Các HS khác nhận xét bổ sung

☆ **Giải thích:**

- Tỷ trọng xuất khẩu tăng lên từ năm 1985 đến năm 1995, sau đó lại giảm vào năm 2004. Nhưng nhìn chung từ năm 1985 đến năm 2004 tỷ trọng xuất khẩu tăng.

- Tỷ trọng nhập khẩu giảm từ năm 1985 đến năm 1995, sau đó lại tăng vào năm 2004. Nhưng nhìn chung cả thời kì giảm.
- Năm 1985 Trung Quốc nhập siêu.
- Các năm 1995, 2004, Trung Quốc xuất siêu.

IV. Củng cố và đánh giá

Biểu dương những học sinh có bài làm tốt, rút kinh nghiệm những lỗi hay gặp phải trong quá trình thực hành.

TTPPCT: Tiết 30**Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á****Tiết 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI****I. MỤC TIÊU :** Sau bài học học sinh đạt được:**1. Kiến thức:**

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và đặc điểm tự nhiên của ĐNÁ.
- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư, xã hội của Đông Nam Á và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển kinh tế xã hội.

2. Kĩ năng:

- Đọc, phân tích các thông tin về Đông Nam Á trên bản đồ Châu Á và bản đồ ĐNÁ .
- Xác định được miền khí hậu trên bản đồ.
- Phân tích được bảng số liệu thống kê về dân số Đông Nam Á.

3. Thái độ: Liên hệ được với Việt Nam về các điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Bản đồ treo tường:
 - o Bản đồ Địa lý tự nhiên Châu Á (hoặc bản đồ thế giới)
 - o Bản đồ tự nhiên và bản đồ hành chính Đông Nam Á
- Tập bản đồ thế giới và các châu lục
- Phiếu học tập
- Số liệu về thống kê về dân số và diện tích Đông Nam Á và các khu vực khác

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**1. Ôn định lớp-kiểm tra sĩ số****2. Kiểm tra bài cũ:** (kiểm tra bài thực hành)**3. Vào bài mới:**

“Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát đoạn Video và cho biết bài học ngày hôm nay là bài gì? “ → GV vào bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
HOẠT ĐỘNG 1: CẬP – CÁ NHÂN Bước 1: Dựa vào SGK, em hãy cho cô biết: diện tích, dân số của khu vực Đông Nam Á (ĐNA) ? Câu hỏi: Quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á, em hãy xác định vị trí địa lí của Khu vực Đông Nam Á? - ĐNA Tiếp giáp với biển và đại dương nào? - ĐNA Nằm trong các đới khí hậu nào? - <i>Vị trí gần như nằm hoàn toàn trong khu vực nội chí tuyến gió mùa ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống kinh tế và hoạt động xã hội của tất cả các quốc gia trong khu vực.</i> Tiếp giáp với các nước lớn và các nền văn minh cổ đại nào? - <i>Nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động và các đường giao thông quốc tế quan trọng.</i> - <i>Nơi giao thoa của các nền văn minh lớn (Trung Hoa, Ấn Độ...)</i> Bước 2: Em hãy đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á? ⇒ <i>Vị trí chiến lược quan trọng, thuận lợi phát triển và phân bố các ngành kinh tế, tạo sức hấp dẫn, cạnh tranh của các cường quốc.</i> Bước 3: Giáo viên giới thiệu về sự phân chia khu vực Đông Nam Á thành:	I. TỰ NHIÊN 1. <u>Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ</u> - Nằm ở Đông Nam Châu Á. - Diện tích rộng lớn (4,5 triệu km²). Gồm 11 quốc gia. - Tiếp giáp Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. - Nằm trọn trong khu vực nội chí tuyến. - Là cầu nối giữa lục địa Á-Âu với lục địa Ôxtrâyliia. - Nơi giao thoa giữa các nền văn hoá lớn. <i>* Ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á</i> ⇒ Thuận lợi: + Giao lưu kinh tế với các nước, các khu vực trên thế giới. + Phát triển các ngành kinh tế biển. + Nền văn hóa đa dạng. + Có vị trí chính trị quan trọng. ⇒ Khó khăn: + Thường xuyên xảy ra thiên tai. + Là khu vực bị các cường quốc lớn cạnh tranh. 2. <u>Đặc điểm tự nhiên</u>

- Đông Nam Á lục địa
- Đông Nam Á biển đảo.

Giáo viên yêu cầu học sinh dựa vào lược đồ Đông Nam Á kể tên các nước thuộc Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo?

- Đông Nam Á lục địa: Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam.

- Đông Nam Á biển đảo: Indônêxia, Philippin, Xingapo, Brunây, Đông Timo, Malaixia.

Bước 4: Sau đó Giáo viên yêu cầu học sinh thảo luận về các đặc điểm địa hình – đất đai, khí hậu, sông ngòi, biển, sinh vật và khoáng sản của cả 2 bộ phận Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo?

Học sinh thảo luận và trình bày lần lượt từng đặc điểm theo phiếu học tập số 1.

Giáo viên chuẩn kiến thức: Bảng kiến thức 1

Việc phát triển giao thông của Đông Nam Á lục địa theo hướng Đông - Tây có những ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- Do hướng của địa hình Đông Nam Á lục địa chủ yếu là hướng tây bắc – đông nam hoặc bắc – nam nên việc phát triển giao thông theo hướng đông – tây gặp nhiều trở ngại như: phải làm nhiều cầu, hầm đường bộ để vượt qua sông, qua núi. Tuy nhiên việc phát triển giao thông là hết sức cần thiết – đặc biệt đối với các nước Đông Nam Á lục địa. Các nước này có chiều dài lãnh thổ gần như theo hướng bắc – nam, nên cần thiết phải phát triển các dự án phát triển giao thông theo hướng đông – tây để tạo sự thuận lợi trong thông thương, hợp tác cùng phát triển.

Điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á có

* Bảng kiến thức 1

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên Đông Nam Á

a. Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Giàu khoáng sản phục vụ cho công nghiệp.
- Phát triển lâm nghiệp.

b. Khó khăn:

- Thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt, hạn hán...
- Tài nguyên rừng, sinh vật đang có nguy cơ bị thu hẹp và cạn kiệt.

những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế? HOẠT ĐỘNG 2: CẢ LỚP/CÁ NHÂN Bước 1: Giáo viên yêu cầu học sinh dựa vào SGK nêu đặc điểm dân cư của khu vực Đông Nam Á? Em hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư Đông Nam Á? Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội? Một khu vực với dân số đông, mật độ dân số cao thì mang lại những đặc điểm gì về xã hội? Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm xã hội? Bước 2: HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức.	II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI 1. Dân cư - Dân số đông (556,2 triệu người năm 2005) - Dân số trẻ. - Mật độ dân số cao (124 người/km²) - Dân cư phân bố không đồng đều. → Thuận lợi: Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. → Khó khăn: Gây sức ép cho sự phát triển kinh tế - xã hội (Việc làm, nhà ở, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội...) 2. Xã hội - Đa dân tộc - Đa tôn giáo - Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn. - Người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán. → Thuận lợi: nền văn hóa đa dạng, hợp tác cùng phát triển. → Khó khăn: Phong trào li khai, khủng bố, gây mất ổn định chính trị, an ninh, xã hội.
--	--

IV. Củng cố và đánh giá

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

- A.** khai thác không hợp lí và cháy rừng.
- B.** cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.
- C.** mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.
- D.** kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

Câu 2: Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

- A.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.
- D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

- A.** Khí hậu nóng ẩm.

B. Khoáng sản nhiều loại.

C. Đất trồng đa dạng.

D. Rừng ôn đới phổ biến.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

A. Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.

B. Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

C. Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

D. Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

Câu 5: Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

A. có diện tích rừng xích đạo lớn.

B. có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi.

D. nằm trong vành đai sinh khoáng.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư của Đông Nam Á?

A. Dân cư đông và tăng nhanh.

B. Mật độ dân số cao nhưng phân bố không đều.

C. Nguồn lao động rất dồi dào.

D. Dân cư phân bố đồng đều giữa các quốc gia.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

A. Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

B. Có trình độ phát triển giống nhau.

C. Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

D. Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

Câu 8: Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

A. ổn định chính trị.

B. phát triển du lịch.

C. hội nhập quốc tế.

D. hợp tác cùng phát triển.

Câu 9: Sự đa dạng về dân tộc của hầu hết các nước Đông Nam Á không có tác động nào sau đây về mặt văn hóa, xã hội?

A. Sự thuần nhất trong ngôn ngữ, phong tục tập quán.

B. Sự đa dạng, độc đáo trong sinh hoạt.

C. Sự phức tạp trong đời sống chính trị, tôn giáo.

D. Sự năng động trong lối sống của dân cư.

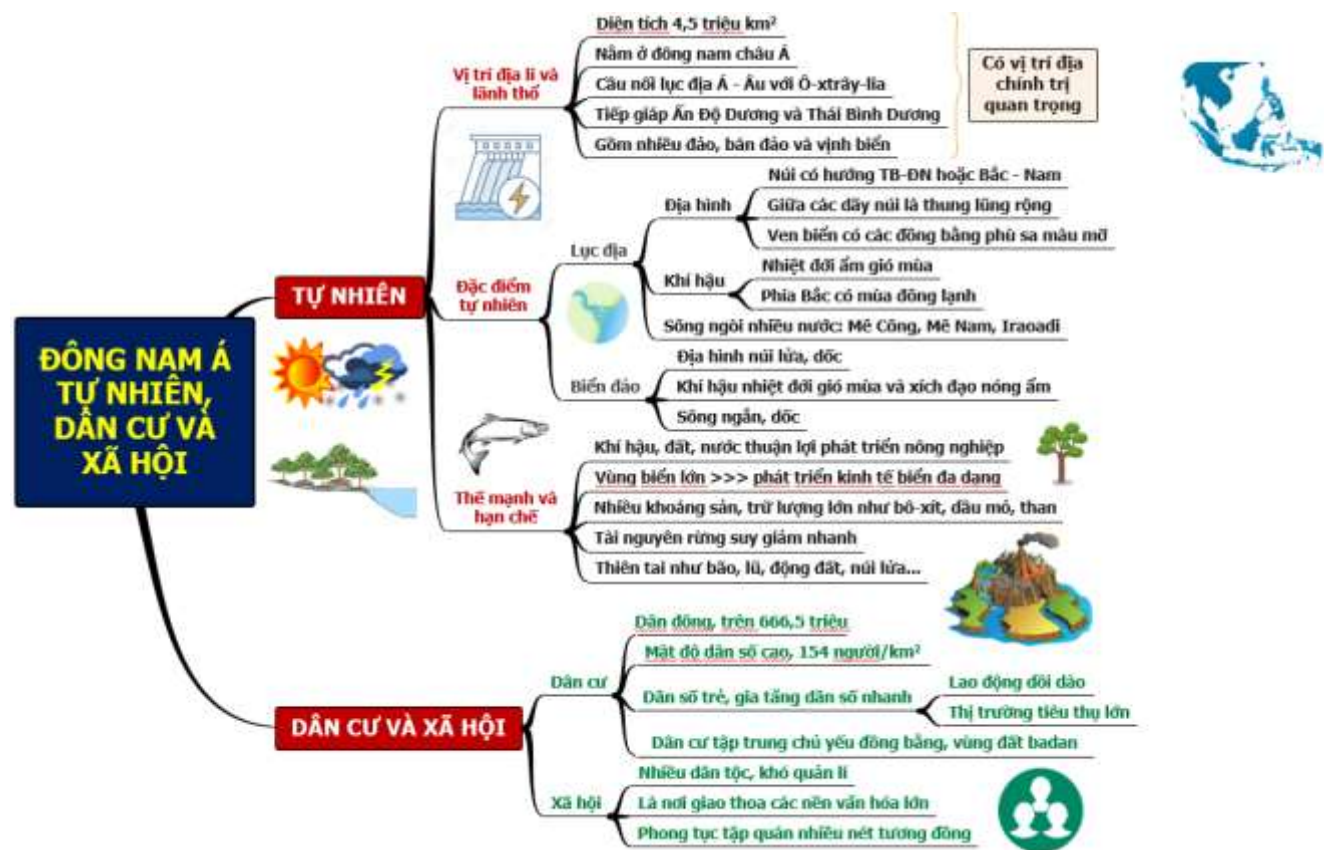
Câu 10: Trở ngại thường xuyên của thiên nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế là

A. lũ lụt, bão.

B. động đất, sóng thần.

C. lũ lụt, động đất.

D. phân bố tài nguyên.



V. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP

- Về nhà học bài và trả lời các câu hỏi trong SGK. Và chuẩn bị tiết 2.

VI. PHỤ LỤC

Nội dung	Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á biển đảo
Gồm các nước	Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam.	Indônêxia, Philippin, Xingapo, Brunây, Đông Timo, Malaixia.
Địa hình, đất đai	Bị chia cắt mạnh, nhiều núi, cao nguyên, ven biển có các đồng bằng lớn.	Nhiều đảo, ít đồng bằng, nhiều đồi núi và núi lửa
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Nhiệt đới gió mùa và xích đạo
Sông ngòi	Dày đặc, nhiều sông lớn	Sông ít, ngắn, dốc
Biển	Phần lớn các nước giáp biển (trừ Lào)	Vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng
Sinh vật	Rừng nhiệt đới	Rừng xích đạo
Khoáng sản	Than, sắt, thiếc, dầu khí.	Dầu mỏ, than, đồng, khí đốt.

TTPPCT: Tiết 31**Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tt)****Tiết 2. KINH TẾ****I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:**

- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu KT của khu vực thông qua phân tích biểu đồ.
- Nêu được nền nông nghiệp nhiệt đới ở khu vực ĐNÁ gồm các ngành chính: trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.
- Nêu được hiện trạng và xu hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ của Đông Nam Á.

2. Kỹ năng:

- Đọc; phân tích biểu đồ, bản đồ.
- Thảo luận và trình bày trước lớp

3. Thái độ: Có ý thức nỗ lực trong học tập để xây dựng và phát triển đất nước nói riêng và khu vực nói chung.**4. Năng lực – phẩm chất:**

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ kinh tế chung Đông Nam Á
- Bản đồ tự nhiên Đông Nam Á
- Bảng số liệu kẻ sẵn trên giấy A₀

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp-kiểm tra sĩ số:****2. Kiểm tra bài cũ:** Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực.

3. **Vào bài mới:** bức tranh DNA đang có sự thay đổi nhanh chóng. Từ một khu vực có nền kinh tế lạc hậu và phụ thuộc vào nước ngoài, giờ đây DNA được coi là một khu vực phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của thế giới. Tìm hiểu đặc điểm kinh tế của DNA là nhiệm vụ của chúng ta trong bài học hôm nay.

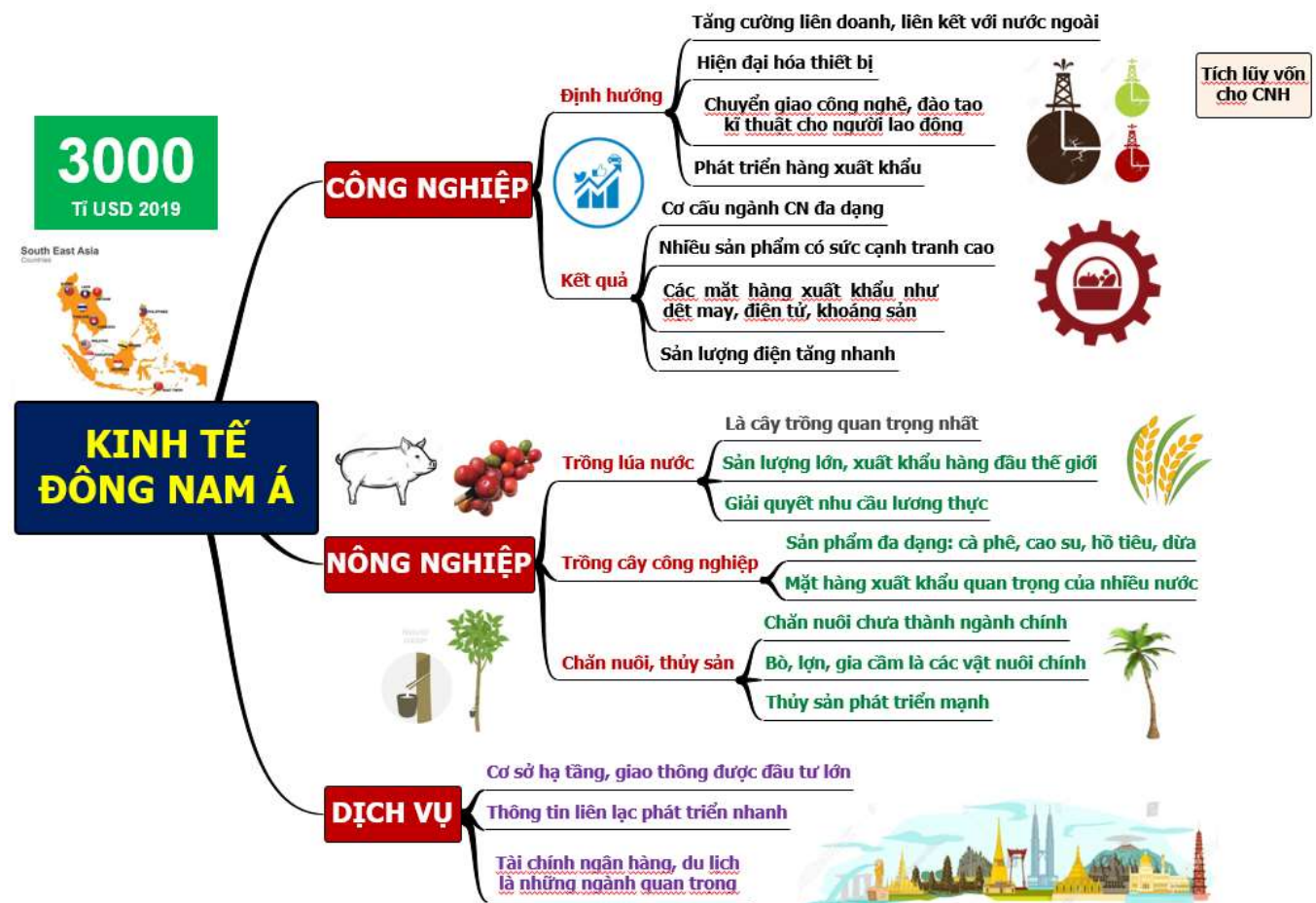
HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
HOẠT ĐỘNG 1: CẢ LỚP/NHÓM <u>Bước 1:</u> GV khái quát hướng dẫn HS biết tên biểu đồ, thể hiện nội dung gì, ở mấy nước ? - GV phát phiếu thông tin số 1 chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua 2 mốc năm và phiếu học tập đến 4 nhóm. (<i>mỗi Nhóm thảo luận nhận xét ở 1 nước</i>) → HS dựa vào biểu đồ và số liệu rút ra nhận xét. - GV dán bảng nhận xét tổng hợp gọi đại diện HS điền mũi tên thể hiện tăng hay giảm ở 3 khu vực. → Gọi HS nhận xét chung và rút ra kết luận. ? Quốc gia tiêu biểu có sự chuyển dịch cơ cấu GDP ở cả 3 khu vực kinh tế là nước nào ? → Việt Nam.	I. CƠ CẤU KINH TẾ: - Cơ cấu kinh tế DNA có sự chuyển dịch theo hướng: + Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I. + Tăng tỉ trọng khu vực II, III. → Thể hiện chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông lạc hậu sang nền kinh tế CN và DV phát triển. - Cơ cấu kinh tế và tốc độ chuyển dịch giữa các nước trong khu vực có sự khác nhau.
HOẠT ĐỘNG 2: NHÓM (4 nhóm) <u>Bước 1:</u> Gv chia lớp làm 4 nhóm tương ứng với 4 tổ - Nhóm 1, 2 thảo luận ngành Công nghiệp - Nhóm 3, 4 thảo luận ngành Dịch vụ - GV phát phiếu học tập đến các Nhóm. Dựa vào bản đồ kinh tế DNA và nội dung mục II, III để nhận xét về tình hình phát triển, phân bố cũng như mục đích phát triển của 2 nhóm ngành này ở các nước DNA. ? Tại sao vấn đề năng lượng đang cần phải đặt ra trong phát triển công nghiệp đối với các nước DNA ? → <i>Sản lượng điện có tăng song bình quân trên đầu người còn thấp, gây khó khăn cho vấn đề CNH, HĐH.</i> ? Phát triển ngành dịch vụ nhằm mục đích gì ? → <i>Phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân, tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.</i> <u>Bước 2:</u> HS trả lời, Gv chuẩn kiến thức *<u>Chuyển ý:</u> Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng và	II. CÔNG NGHIỆP: - Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại nhằm phục vụ cho xuất khẩu: tăng cường liên doanh với nước ngoài về KHKT, vốn, công nghệ... - Chú trọng sản xuất các mặt hàng phục vụ cho xuất khẩu: ô tô, xe máy, điện tử, tin học, may mặc, giày da, chế biến thực phẩm.... III. DỊCH VỤ - Hướng phát triển: + Phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu công nghiệp. + Xây dựng đường sá, phát triển giao thông. + Hiện đại hoá mạng lưới thông

<i>có truyền thống của các quốc gia ĐNA. Chúng ta nghiên cứu tiếp về cơ cấu ngành sản xuất nông nghiệp ở các nước gồm những ngành nào? điều kiện phát triển, sản phẩm chính, phân bố ra sao ?</i>	tin, dịch vụ ngân hàng, tín dụng. + Tận dụng các ưu thế về tự nhiên, văn hoá để đẩy mạnh phát triển du lịch... - Mục đích: + Phục vụ sản xuất, nhu cầu phát triển con người. + Thu hút vốn đầu tư, công nghệ, thiết bị hiện đại. + Phục vụ và nâng cao đời sống nhân dân.
HOẠT ĐỘNG 3: CÁ NHÂN/NHÓM <u>Bước 1:</u> GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học để trình bày những điều kiện thuận lợi để ĐNA phát triển nông nghiệp. <u>Bước 2:</u> GV chia lớp thành 3 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: -Nhóm 1: Dựa vào hình 11.6 và Sgk trả lời các câu hỏi: + Tại sao lại nói lúa nước là cây trồng truyền thống của ĐNA? + Nhận xét về sản lượng và sự phân bố cây lúa nước ở ĐNA? -Nhóm 2: Nghiên cứu SGK và hình 11.6 tìm hiểu: + Sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây công nghiệp, cây ăn quả ở ĐNA? + Tại sao các cây cao su, cà phê, hồ tiêu...được trồng nhiều ở ĐNA? -Nhóm 3: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản? <u>Bước 3:</u> Đại diện các nhóm lên trình bày các nhóm khác bổ sung. <u>Bước 4:</u> GV chuẩn hoá kiến thức và nêu thêm câu hỏi: ĐNA có những điều kiện nào để phát triển chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản? (Có nhiều cơ sở nguồn thức ăn, có vùng biển rộng lớn, hầu hết các nước đều giáp biển...) ? Dựa vào Hình 11.7 tính và nhận xét tỉ trọng sản lượng cao su, cà phê của ĐNA so với thế giới.	IV. Nông nghiệp: là ngành sx quan trọng, truyền thống của khu vực. <u>1. Trồng lúa nước:</u> - Lúa nước là cây lương thực chính, truyền thống. - Sản lượng tăng nhanh, thỏa mãn được nhu cầu của khu vực và có xuất khẩu. - Các nước trồng nhiều: Indonesia, Việt Nam, Thailand. <u>2. Trồng cây công nghiệp:</u> - Cây cao su, cà phê, hồ tiêu là cây công nghiệp tiêu biểu của vùng. - Ngoài ra có các loại cây lấy dầu, lấy sợi. - Sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu. <u>3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản:</u> - Chăn nuôi: Số lượng đàn gia súc khá lớn, trong nông nghiệp chăn nuôi vẫn còn là ngành yếu. - Các nước phát triển mạnh ngành chăn nuôi: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xia, Mi-an-ma...

- <i>Tỉ trọng cao su, cà phê ĐNA so với TG (2005).</i>			- Đánh bắt nuôi trồng thủy sản: là một trong những khu vực đánh bắt cá lớn, nhưng vẫn chưa tận dụng hết tiềm năng. - Nuôi trồng thủy sản gần đây đã phát triển mạnh...
	<i>Cao su</i>	<i>Cà phê</i>	
<i>TG</i>	100%	100%	
<i>ĐNA</i>	67%	23%	

IV. CÙNG CÔ VÀ ĐÁNH GIÁ:

- Hãy nêu xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực ĐNA, xu hướng đó nói lên điều gì?
- Trình bày phát triển nông nghiệp của khu vực ĐNA?
- Kể tên một số hãng nổi tiếng nước ngoài liên doanh với Việt Nam trong các ngành công nghiệp?



V. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP

- Về nhà học bài.
- GV giao nhiệm vụ cho HS về chuẩn bị cho bài học này trước 1 tuần với chủ đề: em biết gì về hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). để báo cáo tại lớp ở tiết sau.

VI. PHỤ LỤC

Một số khoáng sản điển hình của ĐNA.

Loại tài nguyên	Phân bố
Thiếc	Tập trung ở Malaysia (40%), Indo, Thai và VN.
Quặng đồng	Có ở tất cả các nước, nhiều nhất là ở Philippines
Quặng sắt	Tập trung ở Indo, VN, Phi, Laos
Mangan	Tập trung ở Thai, Indo, Phi, Malaysia
Than đá	Tập trung ở Indo, VN
Dầu khí	Tập trung ở Indo, Malaysia, Brunei, VN.

TTPPCT: Tiết 32

Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tt)
Tiết 3. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được mục tiêu chính của ASEAN.
- Đánh giá được các thành tựu cũng như thách thức đối với ASEAN.
- Đánh giá được những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

2. Kĩ năng:

- Lập đề cương và trình bày một báo cáo.
- Cách tổ chức một bài hội thảo khoa học.

3. Thái độ:

- Có ý thức nỗ lực trong học tập để xây dựng và phát triển đất nước nói riêng và khu vực nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC:

- Bản đồ kinh tế chung Đông Nam Á
- Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp-kiểm tra sĩ số:****2. Kiểm tra bài cũ:** trình bày sự phát triển nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á.**3. Vào bài mới:** Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) là một tổ chức KT-XH đang có sự phát triển không ngừng và vị trí ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Để nâng cao hơn sự hiểu biết về tổ chức này, hôm nay chúng ta tìm hiểu bài Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG CHÍNH
HOẠT ĐỘNG 1: CÁ NHÂN- CẢ LỚP <u>Bước 1:</u> GV treo bản đồ các nước ĐNÁ, yêu cầu HS xác định phạm vi lãnh thổ của ASEAN, sau đó dựa vào SGK và hiểu biết để nêu khái quát sự ra đời và phát triển của ASEAN: - ASEAN được thành lập từ thời gian nào? - Khi mới ra đời ASEAN có những nước thành viên nào? - VN gia nhập vào ASEAN vào thời gian nào? - Hãy cho biết hiện nay trong khu vực ĐNA còn	I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN <u>1. Sự ra đời và phát triển:</u> - Ra đời 8/8/1967 tại Băng Cốc (Thái Lan), gồm 5 nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po. - Hiện nay, ASEAN gồm 10 nước thành viên. <u>2. Mục tiêu chính của ASEAN:</u> - Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

nước nào chưa gia nhập ASEAN? Bước 2: HS trình bày, GV kết luận và chuẩn xác kiến thức. Bước 3: GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ ở SGK để nêu lên những mục tiêu cụ thể và tổng quát của ASEAN? Bước 4: HS điền vào bảng và trình bày, HS khác bổ sung. Bước 5: GV kết luận và nêu thêm câu hỏi: Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự hoà bình ổn định? GV phân tích thêm: <i>Nhiều nước ASEAN đều đã trải qua xung đột, chiến tranh → Mất ổn định cho khu vực và làm chậm tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của chính các nước đó, nên hoà bình, ổn định vừa là mục đích nhưng cũng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển.</i> Bước 6: GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ SGK, nêu cơ chế hợp tác của ASEAN và cho ví dụ cụ thể? Bước 7: HS trình bày, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	của các nước thành viên. - Xây dựng một khu vực hoà bình, ổn định và có nền kt-xh phát triển. - Giải quyết các mâu thuẫn nội bộ và khác biệt giữa nội bộ với bên ngoài. => Mục tiêu tổng quát: Đoàn kết hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển. 3. Cơ chế hợp tác của ASEAN: ASEAN có cơ chế hợp tác rất đa dạng, thông qua nhiều lĩnh vực: - Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao. - Thông qua kí kết các hiệp ước song phương và đa phương. - Thông qua các dự án, chương trình phát triển. - Xây dựng khu vực thương mại tự do. → Đảm bảo cho ASEAN đạt được mục tiêu hoà bình, ổn định và cùng phát triển.
HOẠT ĐỘNG 2: NHÓM (4 nhóm) Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: - Nhóm 1, 2: Tìm hiểu các thành tựu đã đạt được của ASEAN và lấy ví dụ minh hoạ. - Nhóm 3, 4: Tìm hiểu các thách thức của ASEAN trên chặng đường phát triển tiếp theo. Bước 2: Các nhóm dựa vào nội dung SGK và kiến thức đã học để thảo luận trong thời gian 5 phút. Sau đó đại diện các nhóm lên trình bày ý kiến của nhóm mình các nhóm khác bổ sung. Bước 3: GV chuẩn hoá kiến thức và nêu thêm một số câu hỏi: - Trình độ phát triển giữa một số quốc gia còn quá chênh lệch đã ảnh hưởng gì tới mục tiêu phấn đấu của ASEAN? - Tình trạng đói nghèo ở một số bộ phận dân cư sẽ	II. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN 1. Thành tựu: *Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, GDP và giá trị XNK liên tục tăng. *Về đời sống: Đời sống nhân dân đã được cải thiện, bộ mặt các nước có sự thay đổi. *Về an ninh chính trị: Tạo được một môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. 2. Thách thức: - Trình độ phát triển giữa các nước chưa đồng đều giữa các nước. - Vẫn còn tình trạng đói nghèo. - Các vấn đề xã hội, môi trường...

gây những trở ngại gì trong việc phát triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia? - Xuất siêu toàn khối (ASEAN) năm 2004 khoảng 60.5 tỉ\$.	
HOẠT ĐỘNG 3: CÁ NHÂN Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào SGK và hiểu biết của mình để trả lời các câu hỏi: - Nêu ví dụ cho thấy VN đã tham gia tích cực vào hoạt động của ASEAN trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội? - Em có nhận xét gì về cơ hội và thách thức của VN khi gia nhập vào ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới? Bước 2: HS trình bày, bổ sung, GV nhận xét và kết luận. <i>Năm 2005, buôn bán giữa Việt Nam với ASEAN chiếm tỉ lệ 30% giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.</i>	III. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN: - Tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực của ASEAN. - Góp phần nâng cao vị trí của ASEAN trên trường quốc tế. * Cơ hội và thách thức của Việt Nam: - Có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế đẩy nhanh CNH, HĐH đất nước. - Có nhiều thách thức như sự chênh lệch về trình độ phát triển, sự khác biệt về thể chế chính trị, sự cạnh tranh của các nước...

IV. ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các mục tiêu của ASEAN?

2. Thời cơ và thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập ASEAN?

- Thời cơ: tạo điều kiện cho Việt Nam hòa nhập vào cộng đồng khu vực, vào thị trường các nước Đông Nam Á. Thu hút vốn đầu tư, mở ra cơ hội giao lưu, học tập, tiếp thu trình độ KHKT, công nghệ... để phát triển.
- Thách thức: Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt, nhất là về kinh tế. Hòa nhập nếu không đứng vững thì dễ bị tụt hậu về kinh tế và bị hòa tan về chính trị, văn hóa, xã hội...

V. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP

- Xem nghiên cứu trước bài thực hành: tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của ĐNA.

VI. PHỤ LỤC (GV có thể sử dụng phiếu học tập)

1. Phiếu học tập số 1.

a. Trình bày các mục tiêu chính của ASEAN.

.....

.....

.....

*Mục tiêu tổng quát:.....

b. Trình bày cơ chế hợp tác của các nước trong ASEAN.

.....

-
-
-

c. *Nêu các thành tựu của ASEAN và cho biết một số ví dụ cụ thể.*

- Về tăng trưởng kinh tế:.....
- Về nâng cao mức sống của nhân dân:.....
- Về an ninh xã hội, ổn định chính trị:.....
- Các vấn đề khác:.....

2. Phiếu học tập số 2.

a. *Trình bày cơ chế hợp tác của các nước trong ASEAN.*

-
-
-
-

b. *Nêu các thành tựu của ASEAN và cho các ví dụ cụ thể.*

TTPPCT: Tiết 33

Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tt)
Tiết 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á



I. MỤC TIÊU BÀI HỌC: Sau bài học, HS cần

1. **Kiến thức:**
 - Biết được một số chỉ tiêu (về du lịch và xuất, nhập khẩu) của một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á so với một số khu vực khác của châu Á.
2. **Kĩ năng:**
 - Vẽ biểu đồ hình cột và phân tích biểu đồ rút ra nhận xét.
 - Tính toán bình quân chỉ tiêu của khách du lịch.
3. **Năng lực – phẩm chất:**
 - Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
 - Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.
 - Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. **Chuẩn bị của GV:**
 - Bản đồ các nước trên thế giới.
 - Biểu đồ số khách du lịch và chỉ tiêu của khách du lịch theo bảng 11 ở SGK đã vẽ sẵn.
2. **Chuẩn bị của HS:** Đọc trước bài học và nghiên cứu trước các bảng số liệu 11, hình 11.9 ở SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. **Ổn định lớp:** Kiểm tra sĩ số và nề nếp lớp học.
2. **Kiểm tra bài cũ:** Hãy phân tích những thành tựu và thách thức của ASEAN. Cho ví dụ cụ thể?
3. **Bài mới:**
 - Để tìm hiểu về hoạt động ngành du lịch của khu vực Đông Nam Á so với khu vực Đông Á cũng như khu vực Tây Nam Á; Tình hình xuất- nhập khẩu của một số nước Đông Nam Á về: giá trị xuất - nhập khẩu, qui mô, cán cân xuất - nhập khẩu.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
HOẠT ĐỘNG 1: CẢ LỚP <u>Bước 1:</u> GV gọi 1 HS đọc nội dung và yêu cầu của bài thực hành. Sau đó GV	1. HOẠT ĐỘNG DU LỊCH * <u>Vẽ biểu đồ:</u> - Vẽ biểu đồ hình cột, vẽ hệ trục tọa độ gồm hai trục

hướng dẫn cho HS làm từng nội dung của bài thực hành. - Vẽ biểu đồ thể hiện cho số khách du lịch và chi tiêu du lịch của ba khu vực. - Tính bình quân chi tiêu của mỗi lượt khách du lịch theo CT sau: BQCT = Số lượt khách/chi tiêu khách (USD/ng) (Lưu ý đổi từ đơn vị triệu USD về USD) - Nhận xét so sánh sự tăng giảm của số khách du lịch, chi tiêu của khách du lịch và bình quân chi tiêu của mỗi lượt khách du lịch giữa ba khu vực. Bước 2: GV gọi 1HS lên bảng vẽ biểu đồ 1HS tính bình quân chi tiêu của khách du lịch. Bước 3: Các HS khác bổ sung. GV kết luận và yêu cầu HS hoàn thiện nội dung vào vở.- GV gọi HS đọc yêu cầu bài thực hành dẫn dắt HS trả lời câu hỏi, khai thác bảng số liệu.	tung thể hiện cho số khách du lịch (triệu lượt người) và chi tiêu du lịch (triệu USD) - Mỗi khu vực vẽ hai cột, vẽ chính xác, đẹp, có ghi chú và chú thích đầy đủ. * Tính bình quân chi tiêu: <table><tr><th>Khu vực</th><th>Đông Á</th><th>ĐNÁ</th><th>TNÁ</th></tr><tr><td>BQCT (USD/ng)</td><td>1050</td><td>480</td><td>440</td></tr></table> * Nhận xét: + Số khách ở khu vực ĐNÁ tăng trưởng chậm hơn khu vực ĐÁ, TNÁ + Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến khu vực ĐNÁ chỉ xấp xỉ khu vực TNÁ nhưng thấp hơn nhiều so với khu vực ĐÁ. + Chi tiêu của khách du lịch bình quân theo đầu người khi đến các khu vực: ĐÁ 1050 USD/người, ĐNÁ:480USD/ người, TNÁ: 440 USD/người →Điều đó cho thấy các sản phẩm du lịch cũng như trình độ phát triển du lịch của khu vực ĐNÁ chỉ ngang bằng với khu vực TNÁ. ĐNÁ là một khu vực có tiềm năng lớn về du lịch nhưng việc phát triển du lịch còn hạn chế.	Khu vực	Đông Á	ĐNÁ	TNÁ	BQCT (USD/ng)	1050	480	440
Khu vực	Đông Á	ĐNÁ	TNÁ						
BQCT (USD/ng)	1050	480	440						
HOẠT ĐỘNG 2: CẶP/ CÁ NHÂN Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào biểu đồ ở SGK để tính cán cân XNK của các nước qua các năm và nêu nhận xét. Bước 2: Đại diện HS lên trình bày, các HS khác bổ sung. GV kết luận.	2. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA KHU VỰC ĐNÁ: + Giá trị xuất, nhập khẩu của tất cả các nước đều tăng trong giai đoạn 1990-2004. + Thái Lan là nước có cán cân thương mại dương và ngược lại Việt Nam là nước có cán cân thương mại âm ở cả ba thời điểm. + VN là nước có tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu cao nhất trong khu vực (Tăng 10 lần trong 14 năm). + Xingapo là nước có giá trị xuất, nhập khẩu cao nhất và Mi-an-ma có giá trị xuất nhập khẩu thấp nhất ở cả ba thời điểm trong số 4 quốc gia.								

IV. ĐÁNH GIÁ:

- GV gọi chấm một số bài tập

- Động viên, nhắc nhở HS làm tiếp bài thực hành nếu làm ở lớp chưa xong.
- Nhận xét chung về hoạt động của ngành du lịch và tình hình xuất, nhập khẩu của ĐNÁ trong thời gian qua.
- Giải thích tại sao lại có kết quả đó.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP:

- Về nhà hoàn thành bài thực hành.
 - Xem trước bài Australia ở nhà.
-

TTPPCT: Tiết 34**Bài 12: AUSTRALIA****Tiết 2. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ AUSTRALIA**

I. MỤC TIÊU:**1. Kiến thức:**

- Biết rõ thêm về dân cư Australia.

2. Kĩ năng:

- Phân tích lược đồ, bảng số liệu, xử lí các thông tin cho sẵn.
- Lập dàn ý đại cương và chi tiết cho một báo cáo.
- Trình bày một vấn đề trước lớp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC:

- Bản đồ địa lí tự nhiên Australia.
- Bản đồ kinh tế chung Australia.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ôn định lớp-kiểm tra sĩ số:****2. Kiểm tra bài cũ:**

- 3. Vào bài mới:** để nắm chắc hơn đặc điểm xã hội của Australia, đất nước đa dân tộc, đa tôn giáo và văn hóa như chính người Australia nhận định, hôm nay chúng ta tiến hành bài thực hành “Tìm hiểu về dân cư Australia”.

Công việc của bài thực hành gồm:

- Lập đề cương chi tiết cho báo cáo về dân cư Australia.
- Viết báo cáo ngắn về vấn đề dân cư Australia.
- Trình bày báo cáo về vấn đề dân cư Australia trong khoảng thời gian 5-7’.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CHÍNH
HD 1. HS xác định các nguồn thông tin phục vụ cho việc viết báo cáo. - GV chuẩn xác các nguồn thông tin có thể sử dụng là: + Các nguồn thông tin trong SGK. + Thông tin do HS sưu tầm qua sách báo, trên mạng Internet và các nguồn thông tin khác... + Thông tin do GV cung cấp.	1. <u>Dân số ít, gia tăng dân số chủ yếu do nhập cư.</u> - Số dân ít (hơn 20 triệu người trên diện tích 7.7 triệu km ²). - Dân số tăng chậm (1900: 4.7 triệu người, 2000: 19.2 triệu người, 2005: 20.4 triệu người). - Tỷ suất gia tăng dân số thấp: 1.3%/năm

	(1975-2000); 0.6% năm 2005. - Dân số tăng chủ yếu do nhập cư: 95% dân cư có nguồn gốc châu Âu, 4% có nguồn gốc châu Á, chỉ có 1% dân cư là thổ dân, cư dân đảo. - Australia là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa, đa tôn giáo.
HD 2. Đặt tên cho báo cáo Việc đặt tên cho báo cáo cần dựa vào nguồn thông tin có được. Nguồn tài liệu, thông tin → Xử lý để lập đề cương báo cáo → Tên báo cáo. - Những đặc điểm cơ bản của dân cư Australia. - Australia, một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa...	<u>2. Dân cư thưa thớt, sự phân bố dân cư không đều.</u> - Australia là lục địa có mật độ dân cư thưa thớt nhất: 3 người/km² (2005). - Phân bố dân cư không đều: + 90% dân cư sống tập trung trên khoảng 3% diện tích đất liền (<i>dải đất ven biển phía Đông, ĐN và TN</i>). + 97% diện tích đất còn lại hầu như không có dân: mật độ dân cư ở vùng nội địa TB là 0.3 người/km². + 85% dân số sống ở các thành phố và thị trấn.
HD 3. HS viết dàn ý cho một báo cáo Cần nêu vài đặc điểm khái quát, quan trọng thể hiện chủ đề của báo cáo. Có thể xác định các ý chính trong báo cáo như sau: - Dân số ít, gia tăng dân số chủ yếu do nhập cư. - Dân cư thưa thớt, sự phân bố dân cư không đều. - Australia có nguồn dân cư và lao động chất lượng cao.	<u>3. Australia có nguồn dân cư và lao động chất lượng cao.</u> - Dân cư Australia có trình độ học vấn cao: tỉ lệ phổ cập GD và TN THPT đứng hàng đầu thế giới. - Chỉ số HDI ở thứ hạng cao trên thế giới (0.9555 thứ 3/ thế giới 2003) và được nâng cao không ngừng. - Một trong 10 nước đứng hàng đầu thế giới về lao động kỹ thuật cao. - Lực lượng khoa học có trình độ cao (chiếm 2.5% số công trình khoa học trên thế giới).

IV. ĐÁNH GIÁ:

GV dành 15-20 phút để một số HS trình bày đề cương báo cáo. Mỗi HS trình bày báo cáo trong 5'. Sau mỗi báo cáo có nhận xét và góp ý của các HS và GV.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

GV đề nghị HS viết toàn bài báo cáo ở nhà nếu ở lớp chưa hoàn thành báo cáo.

Câu 3:

Năm	2015	2017
Xuất khẩu	624,8	698,4
Nhập khẩu	648,3	671,4

Tính tỉ trọng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản (1điểm)

Câu 5: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga qua các năm

Năm	2005	2010	2017
Dầu mỏ (triệu tấn)	470,0	511,8	554,3
Than đá (triệu tấn)	298,3	322,9	412,5

a. Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga giai đoạn 2005 - 2017?

b. Nhận xét

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CỬ CHI

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II NH 2022-2023
MÔN: ĐỊA LÝ - KHỐI: 11
Thời gian: 45 phút

Họ và tên: Số báo danh:

Câu 1: Trình bày các đặc điểm của ngành công nghiệp Nhật bản? (3đ)

Câu 2: Trình bày những chính sách và biện pháp cải cách nền nông nghiệp của Trung Quốc ? (2đ)

Câu 3: Nêu đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á? (1đ)

Câu 4: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA BRUNÂY, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

Năm	2010	2013	2015	2019
Giá trị				
Xuất khẩu (triệu USD)	8 887	11 436	6 338	6 575
Nhập khẩu (triệu USD)	2 535	3 613	3 235	4 167

Tính cán cân xuất nhập khẩu của Brunây trong giai đoạn trên.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1995 – 2019 (Đơn vị: %)

Năm	1995	2019
Nhóm hàng		
Công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	50,0
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	38,8
Nông, lâm, thủy sản	46,2	11,2

Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng nước ta giai đoạn 1995-2019. Rút ra các nhận xét cần thiết.

----- **HẾT** -----